

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2297/2011/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 30 tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2012

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 45/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC, ngày 08 tháng 01 năm 2010 của liên Bộ: Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành Bảng giá đất và điều chỉnh Bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 32/2011/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VI, kỳ họp thứ 3 về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2012;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 538/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2012.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Giao trách nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Cục Thuế và các cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra và triển khai thực hiện Quyết định này đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND Tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Cục trưởng Cục Thuế, Thủ trưởng các cơ quan liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Ân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BẢNG GIÁ

Các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2012

*(Kèm theo Quyết định số 2297/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)*

Phần A

XÁC ĐỊNH ĐÔ THỊ, ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ, VÙNG VÀ HẠNG ĐẤT

I. Xác định đô thị, đường phố, vị trí đất phi nông nghiệp tại đô thị

1. Xác định đô thị:

- Thành phố Tuy Hòa: Đô thị loại III.
- Thị xã Sông Cầu: Đô thị loại IV.
- Các thị trấn: Chí Thạnh, La Hai, Củng Sơn, Hai Riêng, Phú Hòa và đô thị Hòa Vinh: Đô thị loại V.

2. Xác định đường phố, vị trí đất ở trong đô thị:

a) Phân loại vị trí đất: Mỗi đoạn, đường phố trong đô thị phân 4 vị trí đất được xác định theo tiêu thức:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với đất liền cạnh đường phố (mặt tiền) có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất;

- Vị trí 2: Áp dụng đối với đất không liền cạnh đường phố (ngõ, hẻm) có chiều rộng của ngõ, hẻm từ 6 mét trở lên có trải nhựa, bê tông xi măng hoặc đường đất;

- Vị trí 3: Áp dụng đối với đất không liền cạnh đường phố (ngõ, hẻm) có chiều rộng của ngõ hẻm từ 2 mét đến dưới 6 mét có trải nhựa, bê tông xi măng hoặc đường đất;

- Vị trí 4: Áp dụng đối với đất ngõ, hẻm của các ngõ, hẻm thuộc vị trí 2, vị trí 3 nêu trên và các vị trí còn lại trong đô thị có trải nhựa, bê tông xi măng hoặc đường đất.

b) Một số quy định khác:

- Đối với đất tại vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 là đường đất, giá đất được tính bằng 0,8 lần so với giá đất của đường trải nhựa hoặc bê tông xi măng có cùng vị trí.

- Hệ số khoảng cách: Tùy theo khoảng cách từ thửa đất tại các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 đến đường phố, giá đất từng thửa đất có các hệ số như sau:

+ Hệ số 1: Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố dưới 50 mét;

+ Hệ số 0,9: Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 50 mét đến dưới 100 mét;

+ Hệ số 0,8: Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 100 mét đến dưới 200 mét;

+ Hệ số 0,7: Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 200 mét trở lên.

Điểm mốc để tính khoảng cách áp dụng hệ số trên được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè) hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè).

- Đối với các ngõ, hẻm nối thông 2 đường phố thì giá đất của các thửa đất tại vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 xác định theo giá đất của đường gần nhất, nếu thửa đất cách đều 2 đường phố thì xác định theo giá đất trung bình của 2 đường và sử dụng hệ số khoảng cách quy định tại ngạch ngang (-) thứ 2 nêu trên để định giá cho từng thửa đất.

- Đối với thửa đất liền cạnh với nhiều đường phố, đoạn phố thì xác định theo giá đất vị trí tương ứng của đường phố, đoạn phố có giá cao nhất và cộng thêm 10% giá đất vị trí tương ứng của đường phố, đoạn phố còn lại có giá cao nhất.

- Các thửa đất tiếp giáp với một mặt đường có chiều sâu so với chỉ giới đường đỏ lớn hơn 50 mét sử dụng hệ số định giá đất (K) như sau:

+ Phần diện tích đất trong phạm vi 50 mét so với chỉ giới đường đỏ: $K = 1$ (một);

+ Phần diện tích đất trong phạm vi trên 50 mét so với chỉ giới đường đỏ: $K = 0,8$ (không phải tám);

- Các thửa đất tiếp giáp từ hai mặt đường trở lên có chiều sâu so với chỉ giới đường đỏ lớn hơn 100 mét sử dụng hệ số định giá đất (K) như sau:

+ Phần diện tích đất trong phạm vi 100 mét so với chỉ giới đường đỏ: $K = 1$ (một);

+ Phần diện tích đất trong phạm vi trên 100 mét so với chỉ giới đường đỏ: $K = 0,8$ (không phải tám).

II. Xác định vùng đất, vị trí đất phi nông nghiệp tại nông thôn

1. Xác định vùng đất: 02 vùng: Đồng bằng và miền núi.

2. Xác định vị trí đất ở tại nông thôn:

Mỗi xã phân theo 2 khu vực và 4 vị trí đất như sau:

a) Khu vực:

- Khu vực 1: Đất thuộc trung tâm xã, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp, khu ven trung tâm đô thị có giá đất thị trường trung bình cao nhất;

- Khu vực 2: Đất thuộc khu vực còn lại trên địa bàn xã (ngoài khu vực 1) có giá đất thị trường trung bình thấp nhất.

b) Vị trí:

- Vị trí 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ), đường liên xã, đường liên thôn có mức giá thực tế cao nhất trong khu vực;

- Vị trí 2: Đất ven các đường rộng từ 4 mét trở lên (không thuộc vị trí 1 nêu trên) có trải nhựa, bê tông xi măng hoặc đường đất;

- Vị trí 3: Đất ven các đường rộng từ 2 mét đến dưới 4 mét (không thuộc vị trí 1 nêu trên) có trải nhựa, bê tông xi măng hoặc đường đất;

- Vị trí 4: Đất ven các đường rộng dưới 2 mét và các vị trí thuộc hẻm của các vị trí 2, vị trí 3 nêu trên (không thuộc vị trí 1) có trải nhựa, bê tông xi măng hoặc đường đất.

3. Một số quy định khác:

a) Đối với đất tại các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 là đường đất, giá đất được tính bằng 0,8 lần so với giá đất của đường có trải nhựa hoặc bê tông xi măng có cùng vị trí.

b) Đối với các thửa đất tại các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 nối thông với nhiều đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn có giá đất khác nhau thì xác định theo giá đất của đường gần nhất; nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường bằng nhau thì xác định theo giá đất trung bình của các đường và sử dụng hệ số khoảng cách quy định tại điểm c khoản này để định giá cho từng thửa đất.

c) Hệ số khoảng cách: Tùy theo khoảng cách từ thửa đất tại các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 đến đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn, giá đất từng thửa đất có các hệ số như sau:

- Hệ số 1: Áp dụng cho các thửa đất cách đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn dưới 100 mét;

- Hệ số 0,9: Áp dụng cho các thửa đất cách đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn từ 100 mét đến dưới 200 mét;

- Hệ số 0,8: Áp dụng cho các thửa đất cách đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn từ 200 mét đến dưới 300 mét;

- Hệ số 0,7: Áp dụng cho các thửa đất cách đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn từ 300 mét trở lên.

Điểm mốc để tính khoảng cách áp dụng hệ số trên được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè) hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè).

d) Các thửa đất tại vị trí 1 nằm trong phạm vi dưới 100 mét so với chỉ giới đường đỏ: $K = 1$.

e) Các thửa đất tại vị trí 1 nằm trong phạm vi từ 100 mét trở lên so với chỉ giới đường đỏ: $K = 0,8$.

f) Đối với thửa đất liền kề với nhiều đường, đoạn đường thì xác định theo giá đất vị trí tương ứng của đường, đoạn đường có giá cao nhất và cộng thêm 10% giá đất vị trí tương ứng của đường, đoạn đường còn lại có giá cao nhất.

III. Xác định vùng đất, vị trí đất, hạng đất nông nghiệp

1. Xác định hạng đất nông nghiệp:

Đối với đất trồng cây hàng năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản: Phân 6 hạng đất.

- Đối với đất trồng cây lâu năm: Phân 5 hạng đất.

- Trường hợp những khu vực chưa phân hạng đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm thì áp dụng hạng đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm ở khu vực liền kề.

2. Phân hạng đất đối với đất rừng sản xuất:

Hạng đất đối với đất rừng sản xuất được xác định như sau:

- Trường hợp đất rừng sản xuất chỉ liền kề với đất trồng cây hàng năm: Căn cứ hạng cao nhất của đất trồng cây hàng năm liền kề để xác định hạng đất của đất rừng sản xuất.

- Trường hợp đất rừng sản xuất chỉ liền kề với đất trồng cây lâu năm: Căn cứ hạng cao nhất của đất trồng cây lâu năm liền kề để xác định hạng đất của đất rừng sản xuất.

- Trường hợp đất rừng sản xuất liền kề với đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm: Căn cứ vào hạng đất cao nhất của một trong hai loại đất liền kề để xác định hạng đất của đất rừng sản xuất.

- Trường hợp đất rừng sản xuất không liền kề với đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm: Căn cứ vào hạng đất nông nghiệp ở khu vực lân cận trong cùng vùng để xác định hạng đất rừng sản xuất.

3. Xác định vị trí đất nông nghiệp: đất trồng lúa nước, trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ và đất nông nghiệp khác (theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định 181/2004/NĐ-CP):

a) Ba yếu tố về khoảng cách quy định như sau:

- Đất có khoảng cách so với trung tâm nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất (thôn, buôn, xóm, bản nơi có đất) dưới 2.000 mét.

- Đất có khoảng cách so với thị trường tiêu thụ nông sản phẩm dưới 2.000 mét.

- Đất có khoảng cách so với đường giao thông (giao thông đường bộ bao gồm quốc lộ, tỉnh lộ; đường liên huyện, liên xã; giao thông đường thủy bao gồm: sông, ngòi, kênh) dưới 1.000 mét.

b) Mỗi xã được xác định 6 vị trí đất nông nghiệp như sau:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với đất có 1 trong 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 1, hạng 2;

- Vị trí 2: Áp dụng đối với đất có 1 trong 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 3, hạng 4;

- Vị trí 3: Áp dụng đối với đất có 1 trong 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 5, hạng 6;

- Vị trí 4: Áp dụng đối với đất không có 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 1, hạng 2;

- Vị trí 5: Áp dụng đối với đất không có 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 3, hạng 4;

- Vị trí 6: Áp dụng đối với đất không có 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 5, hạng 6.

4. Xác định vị trí đất làm muối:

- Vị trí 1: áp dụng đối với đất làm muối có khoảng cách đến kho muối tập trung tại khu sản xuất hoặc đến đường giao thông (quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã) từ dưới 500 mét.

- Vị trí 2: áp dụng đối với đất làm muối có khoảng cách xa kho muối và xa đường giao thông hơn vị trí 1.

Phần B ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT MÀ CHÍNH PHỦ CÓ QUY ĐỊNH KHUNG GIÁ ĐẤT

I. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp

1. Bảng giá đất ở tại đô thị (*chi tiết kèm theo phụ lục 1*).

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn (*chi tiết kèm theo phụ lục 2*).

3. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị:

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị bằng 70% giá đất ở tương ứng cho từng đường phố, đoạn phố, vị trí đất của từng đô thị.

4. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn:

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn vùng đồng bằng xác định bằng 60% giá đất ở tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã.

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn vùng miền núi xác định bằng 50% giá đất ở tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã.

II. Đối với nhóm đất nông nghiệp

1. Bảng giá đất trồng lúa nước 2 vụ (*chi tiết kèm theo phụ lục 3*).

2. Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại (*chi tiết kèm theo phụ lục 4*).

3. Bảng giá đất trồng lâu năm (*chi tiết kèm theo phụ lục 5*).
4. Bảng giá đất rừng sản xuất (*chi tiết kèm theo phụ lục 6*).
5. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản (*chi tiết kèm theo phụ lục 7*).
6. Bảng giá đất làm muối (*chi tiết kèm theo phụ lục 8*).

Phần C
ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
MÀ CHÍNH PHỦ KHÔNG QUY ĐỊNH KHUNG GIÁ ĐẤT

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật; Giá đất được xác định như sau:

- Nếu các loại đất này nằm tại đô thị thì xác định bằng 50% giá đất ở tương ứng cho từng đoạn phố, đường phố, vị trí đất của từng đô thị;

- Nếu các loại đất này nằm tại nông thôn thì xác định bằng 50% giá đất ở tương ứng cho từng vị trí đất của từng loại xã tại nông thôn.

2. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định của Chính phủ; các loại đất phi nông nghiệp khác (gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp); Giá đất được xác định như sau:

- Nếu các loại đất này nằm tại đô thị thì xác định bằng 60% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tương ứng cho từng đoạn phố, đường phố, vị trí đất của từng đô thị;

- Nếu các loại đất này nằm tại nông thôn thì xác định bằng 60% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tương ứng cho từng vị trí đất của từng loại xã tại nông thôn.

3. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Giá đất được xác định như sau:

- Trường hợp chỉ liền kề đất ở thì xác định bằng 30% giá đất ở liền kề; chỉ liền kề đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thì xác định bằng 50% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề; chỉ liền kề với đất nông nghiệp thì xác định bằng giá đất nông nghiệp liền kề;

- Trường hợp liền kề với nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất.

4. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản tương ứng với từng vị trí đất; nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản, thì giá đất được xác định theo Bảng giá đất sản xuất-kinh doanh phi nông nghiệp tương ứng với từng vị trí đất.

5. Đối với đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất rừng sản xuất tương ứng cho từng vị trí đất, loại xã.

6. Đối với đất nông nghiệp khác (theo qui định tại điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định 181/2004/NĐ-CP): Giá đất được xác định bằng 50% giá đất nông nghiệp liền kề. Nếu không có đất nông nghiệp liền kề thì xác định bằng 50% giá đất nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất.

7. Giá đất trong các trường hợp sau được qui định như sau:

a) Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: Xác định bằng 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng (xã, phường, thị trấn), nhưng không vượt quá giá đất ở của cùng thửa đất. Trường hợp giá đất ở thấp hơn giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 thì giá đất vườn, ao được xác định bằng giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng.

b) Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo qui hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; Trường hợp chưa có qui hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư: Xác định bằng 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng (xã, thị trấn), nhưng không vượt quá giá đất ở của thửa đất ở gần nhất. Trường hợp giá đất ở thấp hơn giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 thì giá đất nông nghiệp trong khu dân cư được xác định bằng giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng.

Phần D **PHẠM VI ÁP DỤNG**

1. Bảng giá các loại đất được UBND tỉnh quy định theo mục đích sử dụng đất nói trên sử dụng làm căn cứ để:

- Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

- Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

- Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;
- Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;
- Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;
- Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai 2003;
- Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do UBND tỉnh quy định.

Các quy định khác không có trong Bảng giá này, được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Ân

Phụ lục 01

GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ NĂM 2012
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2297/2011/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Thành phố Tuy Hòa				
A	Các phường 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9				
1	Đường Độc Lập				
-	Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Nguyễn Hữu Thọ	4.000	1.500	1.000	600
-	Đoạn còn lại	3.000	800	500	300
2	Đường Lê Duẩn				
-	Đoạn từ kè Bạch Đằng - Trần Phú	4.500	2.300	1.300	800
-	Đoạn từ Trần Phú - Nguyễn Hữu Thọ	3.500	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ - cổng Đồng Khe (Km5+800)	2.500	1.300	800	500
-	Đoạn từ ngã ba khu TĐC thôn Chính Nghĩa - Ngã tư đường cơ động	1.300	800	400	200
3	Đường Nguyễn Đình Chiểu	4.000	2.000	1.200	700
4	Đường Huyền Trân Công Chúa	2.600	1.200	780	450
5	Đường Nguyễn Chí Thanh	4.000	2.000	1.200	700
6	Đường Trường Chinh				
-	Đoạn từ Lý Thường Kiệt - Nguyễn Huệ	5.000	2.200	1.300	700
-	Đoạn từ Nguyễn Huệ - Phù Đổng	5.500	3.000	1.600	900
7	Đường Bà Triệu				
-	Đoạn từ Lý Thường Kiệt - Nguyễn Huệ	3.500	1.800	1.000	600
-	Đoạn từ Nguyễn Huệ - Trần Phú	4.500	2.000	1.200	700
8	Đường Hùng Vương				
-	Đoạn từ Bạch Đằng - Nguyễn Công Trứ	2.500	1.200	700	500
-	Đoạn từ Nguyễn Công Trứ - Trần Hưng Đạo	7.000			
-	Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Nguyễn Huệ	11.000	3.000	1.500	1.000
-	Đoạn từ Nguyễn Huệ - Trần Phú	9.000	2.500	1.400	900
-	Đoạn từ Trần Phú - Nguyễn Hữu Thọ	7.000	2.200	1.300	700
-	Đường Nguyễn Hữu Thọ - đường Lý Nam Đế	6.000	2.000	1.200	600
-	Đoạn từ Lý Nam Đế - đường số 14	4.000	1.500	1.000	600
-	Đoạn từ đường số 14 - Quốc lộ 1A	3.000	1.200	800	500
9	Đường Trần Nhật Duật: đoạn từ Lý Thái Tổ - Nguyễn Công Trứ	3.500	1.800	1.000	600
10	Đường Hai Bà Trưng	3.000	1.500	1.000	600
11	Đường Trần Mai Ninh (đường mới)	2.200	1.100	700	500
12	Đường Lê Quý Đôn	4.000	2.000	1.200	700
13	Đường Chu Văn An: Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Đường nội bộ 6m	4.000	2.000	1.200	700
14	Đường Trần Cao Vân	4.000	2.000	1.200	700
15	Đường Duy Tân				
-	Đoạn từ Bạch Đằng - Trần Hưng Đạo	5.000	2.200	1.300	700
-	Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Nguyễn Huệ	6.000	2.500	1.500	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
16	Đường Lương Văn Chánh				
-	Đoạn từ Nguyễn Tri Phương - Trần Hưng Đạo	2.500	1.200	800	600
-	Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Nguyễn Huệ	4.200	2.000	1.200	700
-	Đoạn còn lại	2.500	1.200		
17	Đường Phạm Hồng Thái	3.700	1.800	1.100	700
18	Đường Ngô Quyền				
-	Đoạn từ Nguyễn Tri Phương - Trần Hưng Đạo	3.000	1.500	900	600
-	Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Lê Lợi	7.000	2.500	1.200	700
-	Đoạn từ Lê Lợi - Lý Thường Kiệt	2.400	1.200	780	450
19	Đường Nguyễn Trãi				
-	Đoạn từ Bạch Đằng - Nguyễn Công Trứ	4.000	2.000	1.200	800
-	Đoạn từ Nguyễn Công Trứ - Trần Hưng Đạo	4.500	2.200	1.300	900
-	Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Lê Lợi	7.500	3.000	1.500	1.000
-	Đoạn từ Lê Lợi - Nguyễn Huệ	6.000	2.500	1.500	1.000
20	Đường Trần Bình Trọng				
-	Đoạn từ Nguyễn Công Trứ - Trần Hưng Đạo	4.000	2.000	1.200	800
-	Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Lê Lợi	4.500	2.200	1.300	900
21	Đường Trần Quý Cáp				
-	Đoạn từ Bạch Đằng - Nguyễn Công Trứ	3.000	1.400	750	500
-	Đoạn từ Nguyễn Công Trứ - Lê Lợi	4.000	2.000	1.200	800
22	Đường Nguyễn Thái Học				
-	Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Nguyễn Huệ	6.000	2.500	1.400	800
-	Đoạn từ Nguyễn Huệ - Trần Phú	5.000	2.200	1.300	800
23	Đường Chu Mạnh Trinh	3.000	1.300	800	550
24	Đường Huỳnh Thúc Kháng	4.000	2.000	1.400	800
25	Đường Yersin	3.500	1500	1000	600
26	Đường Phan Đình Phùng				
-	Đoạn từ kè Bạch Đằng - Hẻm số 6	2.500	1.200	800	600
-	Đoạn từ hẻm số 6 - Tân Đà	3.700	1.800	1200	700
-	Đoạn từ Tân Đà - Nguyễn Huệ	5.500	2.500	1.500	900
27	Đường Lê Thành Phương				
-	Đoạn từ Nguyễn Huệ - Trần Phú	5.000	2.200	1.400	800
-	Đoạn từ Trần Phú - Nguyễn Tất Thành	4.500	2.000	1.200	700
28	Đường Phan Bội Châu	4.000	1.800	1.100	600
29	Đường Cao Thắng	4.500	2.000	1200	700
30	Đường Lê Trung Kiên				
-	Đoạn từ Nguyễn Tất Thành - Tân Đà	2.500	1.200	700	500
-	Đoạn từ Tân Đà - Trần Phú	4.500	2.200	1.500	800
31	Đường Nguyễn Tất Thành				
-	Đoạn từ nút giao thông phía Nam quốc lộ 1A (tuyến tránh) - Nam cầu Sông Chùa	2.700	1.100	700	500
-	Đoạn từ bắc cầu Sông Chùa - Trần Hưng Đạo	4.000	2.000	1000	600
-	Đoạn từ Trần Hưng Đạo - ranh giới phường 8 và phường 9	5.500	2.500	1.400	800
-	Đoạn từ ranh giới phường 8 và phường 9 đến	4.000	2.000	1.200	700

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	ranh giới phường 9 và xã Bình Kiến				
-	Đoạn từ ranh giới phường 9, Bình Kiến đến ranh giới xã Bình Kiến, xã An Phú	2.700	1.100	700	500
32	Đường Nguyễn Trung Trực				
-	Đoạn từ Trần Phú - Nguyễn Bình Khiêm	3.500	1.800	1.000	600
-	Đoạn từ Nguyễn Bình Khiêm - ranh giới phường 8 và phường 9	3.000	1.400	800	600
33	Đất có mặt tiền tiếp giáp bên xe nội thành	5.000			
34	Khu vực cảng cá phường 6	2.700	1.100	700	500
35	Đường Bạch Đằng (đường mới)				
-	Đoạn từ Cảng cá phường 6- Lê Duẩn	3.000	1.200	800	500
-	Đoạn từ Lê Duẩn - Phan Đình Phùng	4.000	1.800	1.100	600
-	Đoạn từ Phan Đình Phùng- Nguyễn Tất Thành	3.500	1.500	900	500
36	Đường Nguyễn Công Trứ				
-	Đoạn từ Trần Hưng Đạo - Hùng Vương	3.000	1.500	900	600
-	Đoạn từ Hùng Vương - Nguyễn Trãi	3.500	1.800	1.000	700
-	Đoạn từ Nguyễn Trãi - Trần Hưng Đạo	4.500	2.200	1.500	800
37	Đường Tấn Đà	4.200	2.000	1.200	700
38	Đường Trần Hưng Đạo				
-	Đoạn từ Độc Lập - Lê Duẩn	3.000	1.400	850	500
-	Đoạn từ Lê Duẩn - Hùng Vương	5.500	2.500	1.400	800
-	Đoạn từ Hùng Vương - Duy Tân	8.000	3.000	2.000	800
-	Đoạn từ Duy Tân - Phan Đình Phùng	12.000	4.000	3.000	1.500
-	Đoạn từ Phan Đình Phùng-Nguyễn Tất Thành	8.500	3.000	2.200	1.000
39	Đường Nguyễn Trường Tộ	3.500	1.800	1.000	600
40	Đường Lý Thái Tổ	3.000	1.500	1.000	600
41	Đường Lý Thường Kiệt				
-	Đoạn từ Trường Chinh - Bà Triệu	2.700	1.000	700	500
-	Đoạn từ Duy Tân - Lương Văn Chánh	3.000	1.500	1.000	600
42	Đường Hồ Xuân Hương	3.000	1.400	800	500
43	Đường Hoàng Diệu	4.000	2.000	1.200	700
44	Đường Lê Thánh Tôn	5.500	2.500	1.500	900
45	Đường Thành Thái: Đoạn Duy Tân - Lương Văn Chánh	3.000	2.000	1.000	
46	Đường Lê Lai	3.000			
47	Đường Lê Lợi				
-	Đoạn từ Hùng Vương - Phan Đình Phùng	9.500	3.000	2.000	1.000
-	Đoạn từ Phan Đình Phùng-Nguyễn Tất Thành	6.000	2.500	1.500	900
48	Đường Nguyễn Du	4.500	2.200	1.500	800
49	Đường Nguyễn Huệ				
-	Đoạn từ Độc Lập - Trường Chinh	6.000	2.500	1.500	1.000
-	Đoạn từ Trường Chinh - Lê Trung Kiên	8.000	3.000	1.500	1.000
50	Đường Điện Biên Phủ	4.500	2.200	1.500	800
51	Đường Hàm Nghi: Đoạn từ đường nội bộ phía Đông công viên Nguyễn Huệ - Lê Trung Kiên	2.600	1.400	900	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
52	Đường Cấn Vương: đoạn Lê Thành Phương - Nguyễn Thái Học	2.500			
53	Đường Lương Tấn Thịnh: đoạn từ Lê Duẩn - đường bê tông	4.000	2.000	1.200	700
54	Đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ Lê Duẩn - đường bê tông	4.000	2.000	1.200	700
55	Đường Đồng Khởi	4.000	2.000	1.200	700
56	Đường Phan Lưu Thanh	4.000	2.000	1.200	700
57	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				
-	Đoạn từ Độc Lập - Trường Chinh	4.000	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ Trường Chinh - Hùng Vương	2.500	1.300	900	600
58	Đường Lý Tự Trọng	4.000	2.000	1.200	700
59	Đường Lê Hồng Phong				
-	Đoạn từ Lê Duẩn - Trường Chinh	4.000	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ Trường Chinh - Hùng Vương	2.500	1.300	900	600
60	Đường Mai Xuân Thưởng	4.000	2.000	1.200	700
61	Đường Trần Phú				
-	Đoạn từ Độc Lập - Nguyễn Tất Thành	6.000	2.600	1.500	900
-	Đoạn từ Nguyễn Tất Thành - Đường vành đai thành phố	4.000	2.000	1.200	800
62	Đường Hoàng Văn Thụ	4.000	2.000	1.200	800
63	Tuyến đường bao phía Tây khu dân cư Hưng Phú	3.500	1.700	1.000	600
64	Đường Phù Đổng	3.000			
65	Đường Trương Định: đoạn từ Nguyễn Trung Trực - đường vành đai	2.500			
66	Đường Tây Sơn: đoạn từ Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Trung Trực	2.700			
67	Đường Lương Thế Vinh: đoạn từ Nguyễn Tất Thành - đường vành đai	2.500			
68	Đường vào Công ty cổ phần An Hưng	2.500			
69	Đường vào Công ty CP XD Thủy Lợi: đoạn từ Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Trung Trực	3.000			
70	Đường Nguyễn Bình Khiêm	4.000	2.000	1.200	600
71	Đường số 11: đoạn từ Nguyễn Trung Trực đến giáp ranh phường 9	2.000	1.000	600	450
72	Các trục đường thuộc KDC Rạch Bàu Hạ				
-	Trục đường rộng 10m - dưới 16m	3.000			
-	Trục đường rộng 6m - dưới 10m	2.000			
73	Các trục đường thuộc khu dân cư Nguyễn Thái Học				
-	Trục đường rộng 10m	3.000			
-	Trục đường rộng 6m	1.700			
74	Các trục đường thuộc KDC số 2 dọc đường Trần Phú				
-	Trục đường rộng 22,6m	4.000			
-	Trục đường rộng 8-9m	2.500			
-	Trục đường rộng 6m	2.000			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
75	Các trục đường thuộc KDC Nghị Trần				
-	Trục đường rộng 16m	3.000			
-	Trục đường rộng 10m	2.500			
-	Trục đường rộng 6m-dưới 10m	2.000			
76	Các trục đường thuộc KDC Cây Muồng				
-	Trục đường rộng 12m	3.000			
-	Trục đường rộng từ 6m dưới 10m	2.000			
77	Các trục đường thuộc KDC Hưng Phú				
-	Trục đường rộng 16m	3.500			
-	Trục đường rộng 10m - 13,5m	2.500			
78	Xã lộ 20				
-	Đoạn từ khu Khoáng sản 5 - cuối dốc cây xanh	1.000	500	300	200
-	Đoạn từ cuối dốc cây xanh - giáp xã Hòa Kiến	500	250	150	120
79	Đường Mậu Thân				
-	Đoạn từ Nguyễn Huệ - Chùa Hồ Sơn	4.500	2.200	1.200	700
-	Đoạn từ Chùa Hồ Sơn - Nguyễn Tất Thành	1.500	900	600	350
80	Đường Nguyễn Hữu Thọ				
-	Đoạn từ Độc Lập - Tuyến đường bao phía Tây bệnh viện	5.000	2.500	1.200	800
-	Đoạn từ tuyến đường bao phía Tây bệnh viện - Nguyễn Tất Thành	2.500	1.200	800	500
81	Đường Tân Trào	2.000			
82	Đường Hà Huy Tập: đoạn từ An Dương Vương - Võ Trứ	2.000			
83	Đường Nguyễn Hào Sự (đường QH 16m - Khu dân cư FBS)	3.000			
84	Đường Phạm Ngọc Thạch (đường QH 12m)				
-	Đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ - Tổ Hữu	2.500			
-	Đoạn từ Tổ Hữu - Phan Đăng Lưu	2.000			
85	Đường Nguyễn Thế Bảo (đường QH 16m): đoạn từ Phan Đăng Lưu - Tổ Hữu	2.000			
86	Đường Trần Suyên (đường QH 20m): đoạn từ Phan Đăng Lưu - Tổ Hữu	2.500			
87	Đường Tổ Hữu: đoạn từ Hùng Vương - Trần Suyên	3.000	1.500	1.000	600
88	Đường Nguyễn Đức Cảnh: đoạn từ Hùng Vương - đường QH 16m phía Tây KDC Bộ đội Biên phòng	2.000	1.200	800	500
89	Trục đường rộng từ 6m - dưới 10m thuộc KDC Ninh Tĩnh 1, 2, BDBP	2.000			
90	Đường An Dương Vương: Đoạn từ Trường Chinh - Nguyễn Hào Sự	3.000			
91	Đường Văn Cao: Đoạn từ Hùng Vương - Phạm Ngọc Thạch	3.000	1.500	1.000	600
92	Đường Trần Hào: đoạn từ Trường Chinh - Hùng Vương	3.000			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
93	Đường Lê Đài	2.000			
94	Trục đường rộng 20m thuộc KDC Công ty cổ phần Xây dựng Phú Yên (đường mới)	3.500			
95	Đường Nguyễn Văn Huyền (đoạn từ Trần Hào - An Dương Vương)	3.000			
96	Đường Chi Linh: đoạn từ Trần Hào - An Dương Vương	2.500			
97	Đường Chí Lãng: đoạn từ Trần Hào - An Dương Vương	2.500			
98	Đường Nguyễn Mỹ: đoạn từ đường Chi Linh - Chi Lãng	2.500			
99	Đường Lưu Văn Liêu: đoạn từ đường Chi Linh - Chi Lãng	2.500			
100	Đường Nguyễn Hoa: đoạn từ đường Chi Linh - Chi Lãng	2.500			
101	Đường Trần Rịa: đoạn từ đường Chi Linh - Chi Lãng	2.500			
102	Trục đường rộng 13,5m thuộc Khu dân cư FBS	3.000			
103	Các trục đường thuộc khu TĐC phường 9				
-	Đường An Dương Vương (đoạn từ đường Nguyễn Hào Sự - đường QH 20m)	2.500			
-	Trục đường rộng 20m	2.500			
-	Trục đường rộng 16m	2.000			
-	Trục đường rộng 13m	2.000			
-	Trục đường rộng 10m	1.500			
B	Khu vực Phú Lâm, Phú Thạnh, Phú Đông				
1	Đường Đinh Tiên Hoàng				
-	Đoạn từ cổng chào KP6 - ngã ba đôn biên phòng cũ	1.200	650	500	350
-	Đoạn từ ngã ba đôn biên phòng - Cảng cá	800	500	300	150
2	Đường Nguyễn Hồng Sơn: đoạn từ Ngô Gia Tự - Võ Thị Sáu	800	400	250	150
3	Đường Bùi Thị Xuân: đoạn từ Ngô Gia Tự - Võ Thị Sáu	800	400	250	150
4	Đường Phan Chu Trinh: đoạn từ Ngô Gia Tự - Võ Thị Sáu	1.000	500	300	200
5	Đường Kim Đồng: đoạn từ Ngô Gia Tự - bề tường phía Tây nghĩa trang liệt sĩ	600	300	250	150
6	Đường 27 tháng 7	1.400	700	400	200
7	Đường Phạm Đình Quy: Đoạn từ Ngô Gia Tự - Võ Thị Sáu	800	400	250	150
8	Đường Thăng Long				
-	Đoạn từ Đường 3 tháng 2 - Trần Kiệt	1.200	600	350	200
-	Đoạn từ Trần Kiệt - đường sắt	600	300	200	120
9	Đường 3 tháng 2				
-	Đoạn từ Ngô Gia Tự - Thăng Long	1.000	500	400	200
-	Đoạn từ Thăng Long đến Trường mầm non	600	300	200	150

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Phường Phú Thạnh				
-	Từ Trường mầm non Phường Phú Thạnh đến đường sắt	500	250	150	120
10	Đường Lạc Long Quân: Đoạn từ Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Văn Linh	1.500	700	400	300
11	Đường Nguyễn Thị Định (toàn tuyến)	1.400	600	400	200
12	Đường Phạm Văn Đồng: Đoạn từ Nguyễn Thị Định - Lạc Long Quân	1.300	600	300	200
13	Đường Nguyễn Văn Linh				
-	Đoạn từ đảo giao thông quốc lộ 1A - Trạm điện T615	4.000	1.800	1.100	600
-	Đoạn từ Trạm điện T615 - Nam cầu Đà Rằng	3.000	1.200	800	400
14	Đường Đoàn Thị Điểm: Đoạn từ Nguyễn Văn Linh - Đường Chiến Thắng	1.400	650	400	250
15	Đường Đông Đa: Đoạn từ Nguyễn Văn Linh - giáp cầu sắt Hòa Thành	700	300	200	120
16	Đường Trần Rén				
-	Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến cầu Ông Tuấn	800	400	250	150
-	Đoạn từ cầu Ông Tuấn giáp ranh giới xã Hòa Thành	600	350	250	150
17	Đường Nguyễn Anh Hào				
-	Đoạn từ Đoàn Thị Điểm - Nguyễn Văn Linh	1.000	500	250	150
-	Đoạn từ Nguyễn Văn Linh - giáp Hòa Thành	800	400	250	150
18	Đường Chiến Thắng				
-	Đoạn từ Nguyễn Văn Linh - giáp Hòa Thành, Đông Hòa	1.500	800	500	200
-	Đoạn từ Nguyễn Văn Linh - Hết khu dân cư chợ Phú Lâm	1.000	500	400	300
19	Đường Trần Kiệt: Đoạn từ đường Hùng Vương - ngã ba Thăng Long	900	500	300	150
20	Đường Võ Thị Sáu: đoạn từ đường Thăng Long - Nguyễn Hồng Sơn	1.200	800	400	200
21	Yết Kiêu				
-	Đoạn từ công chào khu phố 6 - Đoạn bê tông	1.000	500	250	150
-	Đoạn bê tông - Đinh Tiên Hoàng	800	400	200	120
22	Đường Ngô Gia Tự (Phú Đông) Đoạn từ công chào khu phố 6 - Nguyễn Tất Thành	1.500	700	400	300
23	Các tuyến đường bê tông còn lại				
-	Trục đường rộng từ 6m - dưới 9m	800	400	250	150
-	Trục đường rộng dưới 6m	400	200	150	120
24	Các trục đường thuộc Khu tái định cư phường Phú Đông				
-	Trục đường rộng trên 25m	900			
-	Trục đường rộng 20m - 25m	800			
-	Trục đường rộng 16m - dưới 20m	700			
-	Trục đường rộng 12m - dưới 16m	600			
II	Thị xã Sông Cầu				
1	Quốc lộ 1A				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Phương (cua đầu gò) đến ngã ba quán Sò Hồ Hương, phía Đông Bắc nhà bà Hoa - quán Quốc Duy	1.000	600	360	200
-	Đoạn từ ngã ba quán Sò Hồ Hương, phía Đông Bắc nhà bà Hoa - quán Quốc Duy đến tuyến tránh quốc lộ 1A	1.700	1.000	600	360
-	Đoạn từ giáp tuyến tránh quốc lộ 1A đến phía Bắc cầu Tam Giang cũ	3.000	1.800	1.000	600
-	Đoạn từ Nam cầu Tam Giang đến Km1281	2.500	1.200	700	400
-	Đoạn từ Km1281 đến đỉnh dốc Găng (giáp đường bê tông lên Cao Phong)	1.500	900	500	200
-	Đoạn từ đỉnh dốc Găng (giáp đường bê tông lên Cao Phong) đến giáp đường Chánh Bắc - Mỹ Hải	600	360	210	120
-	Đoạn giáp đường Chánh Bắc - Mỹ Hải đến giáp Bắc chân dốc Quýt	800	480	280	170
-	Đoạn từ phía Bắc chân dốc Quýt đến giáp phía Nam chân dốc Quýt	600	360	210	120
-	Đoạn từ Nam chân dốc Quýt đến Nam chân đèo Gành Đỏ	800	480	280	170
-	Đoạn từ phía Nam chân đèo Gành Đỏ đến giáp công cây sung	1.500	900	500	300
-	Đoạn từ công cây sung đến công đường vào khu phố Bình Thạnh (<i>trừ khu dân cư An Bình Thạnh đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật</i>)	1.500	900	500	300
-	Đoạn từ công khu phố Bình Thạnh đến giáp ranh huyện Tuy An	900	500	300	180
2	Đường tuyến tránh quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ đầu tuyến tránh (phía Bắc) đến giáp chùa Long Quang	1.200	720	430	250
-	Đoạn từ chùa Long Quang đến giáp ngã ba tuyến tránh quốc lộ 1A (phía Nam)	600	360	200	120
3	Đường Hùng Vương (đoạn từ giáp đường Phan Đình Phùng đến giáp Võ Thị Sáu)	2.000	1.500	900	540
4	Đường 1 tháng 4				
-	Đoạn từ giáp đường Võ Thị Sáu đến giáp tuyến tránh quốc lộ 1A	1.200	720	430	250
-	Đoạn từ giáp tuyến tránh quốc lộ 1A đến giáp xã Xuân Lâm	600	360	210	130
5	Đường Trần Hưng Đạo				
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường Hùng Vương đến chùa Cao Đài	2.500	1.500	900	540
6	Đường Lê Lợi				
-	Đoạn từ quốc lộ 1A nội thị đến giáp biển	1.000	600	360	210
-	Đoạn còn lại	700	420	250	150
7	Đường Nguyễn Huệ	3.500	2.100	1.200	750
8	Đường Bùi Thị Xuân	2.000	1.200	700	400
9	Đường Phan Đình Phùng	2.000	1.200	700	400

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
10	Đường Phan Bội Châu	2.000	1.200	700	400
11	Đường Hai Bà Trưng				
-	Đoạn từ quốc lộ 1A nội thị đến giáp đường Nguyễn Huệ	3.500	2.100	1.200	750
-	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Huệ đến giáp trụ sở Công an thị xã	2.500	1.500	900	540
12	Đường Lương Văn Chánh	2.500	1.500	900	540
13	Đường Trần Bình Trọng				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Lương Văn Chánh	2.500	1.500	900	540
-	Đoạn còn lại	700	420	250	150
14	Đường Ngô Quyền	2.000	1.200	700	400
15	Đường Lê Thành Phương	2.500	1.500	900	540
16	Đường Hoàng Hoa Thám				
-	Đoạn từ giáp quốc lộ 1A nội thị đến giáp đường Võ Thị Sáu	1.500	900	540	300
-	Đoạn từ giáp đường Võ Thị Sáu đến giáp tuyến tránh quốc lộ 1A	1.500	900	540	300
17	Đường Võ Thị Sáu	3.000	1.500	1.000	600
18	Đường Lý Thường Kiệt	1.500	900	540	300
19	Đường Nguyễn Hồng Sơn				
-	Đoạn quốc lộ 1A nội thị đến Lăng Bà	2.000	1.200	700	400
-	Đoạn từ Lăng Bà đến giáp quốc lộ 1A	700	400	250	150
-	Đoạn quốc lộ 1A nội thị đến khu tái định cư Long Phước Đông	700	400	250	150
20	Đường quy hoạch 6-1	1.500			
21	Đường quy hoạch 6-2	1.500			
22	Đường QH 6-3 (đường Trần Quốc Toản)	1.500	900	540	330
23	Đường ĐT642				
-	Đoạn giáp quốc lộ 1A đến ngã ba trong	600	360	210	120
24	Khu dân cư Nam Nguyễn Hồng Sơn				
-	Trục đường rộng 3m, 6m	500			
-	Trục đường rộng 10m (đường Lê Văn Tám)	600			
25	Khu dân cư Tây Dân Phước				
-	Trục đường rộng 3 mét (ô phố G)	350			
-	Trục đường rộng 3 mét	400			
-	Trục đường rộng 4 mét (ô phố G)	450			
-	Trục đường rộng 4 mét (ô phố C)	450			
-	Trục đường rộng 4 mét	500			
-	Trục đường rộng 16 mét (đường Kim Đồng)	1.000			
26	Khu dân cư An Bình Thạnh, phường Xuân Đài (giai đoạn 1, đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật)				
a	Ô phố B:				
-	Trục đường rộng 12 mét	1.200			
-	Trục đường rộng 16 mét	1.400			
-	Trục đường rộng 25 mét	1.500			
-	Quốc lộ 1A	2.500			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
b	Ô phố J:				
-	Trục đường rộng 6 mét	700			
-	Trục đường rộng 12 mét	1.200			
-	Trục đường rộng 16 mét	1.400			
c	Ô phố I:				
-	Trục đường rộng 12 mét	1.200			
-	Trục đường rộng 16 mét	1.400			
-	Trục đường rộng 25 mét	1.500			
-	Quốc lộ 1A	2.500			
d	Ô phố E:				
-	Trục đường rộng 12 mét	1.200			
-	Trục đường rộng 25 mét	1.500			
-	Quốc lộ 1A	2.500			
27	Khu dân cư An Bình Thạnh, phường Xuân Đài (giai đoạn 2, sau khi hoàn thành)				
a	Ô phố F: Trục đường rộng 25 mét	1.500			
b	Ô phố D: Trục đường rộng 16 mét	1.400			
c	Ô phố G:				
-	Trục đường rộng 25 mét	1.500			
-	Trục đường rộng 16 mét (trước sân thể thao)	1.400			
-	Trục đường rộng 16 mét	1.400			
-	Trục đường rộng 12 mét	1.200			
d	Ô phố H: Trục đường rộng 20m (đất dịch vụ)	1.500			
đ	Ô phố K:				
-	Trục đường rộng 16 mét	1.400			
-	Trục đường rộng 12 mét	1.200			
e	Ô phố L: Trục đường rộng 20m (đất dịch vụ)	1.500			
28	Khu dân cư Phú Mỹ				
-	Đường Trung Trinh - Vũng La	400			
-	Đường rộng 6m	300			
-	Đường rộng 4,5m	250			
29	Khu dân cư Sân khấu lộ thiên (sau khi hoàn thành)				
-	Trục đường rộng 14 mét				
	Khu H (từ lô H17 đến lô H29), I (từ lô I02 đến lô I14 và từ lô I17 đến lô I29) và J (từ lô J07 đến lô J16): không tổ chức đấu giá, mục đích để tái định cư cho các hộ dân bị giải tỏa khi thực hiện dự án trên địa bàn các phường nội thị	500			
-	Trục đường rộng 14 mét còn lại				
	Khu A (từ lô A19 đến lô A20 và từ lô A03 đến lô A18), khu B (từ lô B21 đến lô B42 và từ lô B24 đến lô B41), khu C (từ lô C17 đến lô C18 và lô C01, từ lô C03 đến lô C16 và lô C19 đến lô C34), khu D (từ lô D16 đến lô D17 và từ lô D16 đến lô D32), khu E (từ lô E1 đến lô E2 và từ lô E03 đến lô E14), khu F	1.500			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	(từ lô F1, từ lô F10 đến lô F11 và lô F22 và lô F2, F9), khu J (từ lô J1 đến lô J6), khu G (từ lô G11 đến lô G12 và lô G21 và lô G22 và từ lô G13 đến lô G20); khu H (từ lô H15 đến lô H16); khu I (từ lô I15 đến lô I16 và lô I01)				
-	Trục đường rộng 16 mét				
	Khu A (lô A1 đến lô A2), khu B (từ lô B1 đến lô B20 và B21 đến B23), khu D (từ lô D1 đến lô D15), khu E (từ lô E15 đến lô E30), khu F (từ lô F12 đến lô F21), khu J (từ lô I17 đến lô J21), khu G (từ lô G1 đến lô G10), khu H (từ lô h1 đến lô H14)	2.000			
30	Dự án khu dân cư đường nội thị dọc bờ biển thị xã Sông Cầu (nay là Phường Xuân Phú sau khi đầu tư hoàn thành)				
-	Ô B3, B5, B6, B7, B8, B9				
	Trục đường rộng 25 mét	4.500			
-	Ô B1, B2, B7, B8, A4, A5, A8				
	Trục đường rộng 20 mét	3.000			
-	Ô B1, B2, B3, B4, A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8, A9				
	Trục đường rộng 16 mét (50 lô của Khu B6 và B7 không tổ chức đấu giá, mục đích để tái định cư tại chỗ khu A và B cho các hộ bị giải tỏa có yêu cầu tái định cư tại chỗ)	1.200			
-	Ô B1, B2, B3, B4, B5, B6, B7, B9, B10				
	Trục đường rộng 10 mét	2.000			
31	Khu dân cư Phước Lý				
-	Khu G				
	Các lô giáp quốc lộ 1A	1.500			
-	Khu G, E, D, C				
	Các lô tiếp giáp đường bê tông rộng 5 mét	800			
-	Khu A, B, C, D				
	Các lô tiếp giáp trục đường rộng 20 mét	1.200			
-	Khu A, B, C, D, E và G				
	Các lô tiếp giáp trục đường nội bộ rộng 5 mét	600			
32	Khu tái định cư Long Phước Đông, phường Xuân Phú				
-	Trục đường rộng 5m (từ lô số 1 đến lô số 12)	350			
-	Trục đường rộng 12m (từ lô số 13 đến lô số 28)	500			
33	Khu tái định cư đường Lê Thành phương				
-	Vị trí 1 (khu A và B), gồm 9 lô đất, trong đó 7 lô khu A (từ lô số 1 đến lô số 7) và 2 lô tại khu B (lô số 13 và số 31)	450			
-	Vị trí 2 (khu A và B) gồm 24 lô đất, trong đó 5 lô tại khu A (từ lô số 8 đến lô số 12) và 19 lô tại khu B (từ lô số 14 đến lô số 30, lô số 32)	400			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	và lô số 50)				
-	Vị trí 1: gồm 17 lô đất tại khu B (từ lô số 33 đến lô số 49)	350			
34	Khu dân cư phía Đông sân thể thao cơ bản thị xã Sông Cầu				
-	Trục đường rộng 12 mét	1.500			
-	Trục đường rộng 8 mét	1.200			
35	Khu dân cư Phú Vĩnh, phường Xuân Đài				
-	Trục đường rộng 10m, khu A (từ lô A1 đến lô A6)	450 (+100)			
-	Trục đường rộng 10m, khu A (các lô còn lại)	400 (+50)			
-	Trục đường rộng 4 m	300			
36	Khu dân cư Sở canh nông, phường Xuân Đài (sau khi đầu tư hoàn thành): Trục đường rộng 4 mét	300			
37	Đường Lê Hồng Phong (đường mới)	1.500	900	500	200
III	Thị trấn Chí Thạnh - Huyện Tuy An				
1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ ranh giới xã An Cư đến giáp cầu Đông Sa	800	450	300	200
-	Đoạn từ cầu Đông Sa đến giáp đường sắt	1.800	500	350	250
-	Đoạn từ đường sắt đến đường bê tông khu phố Trường Xuân (nhà ông Vinh)	1.900	900	600	400
-	Đoạn từ đường bê tông khu phố Trường Xuân (nhà ông Vinh) đến cầu Ngân Sơn	1.900	700	450	300
2	Đường Lê Thành Phương				
-	Đoạn từ quốc lộ 1A đến Giếng nông sản	2.000	1.000	650	450
-	Đoạn từ Giếng nông sản đến giáp An Định	800	550	350	200
-	Đoạn từ quốc lộ 1A đến Ga Chí Thạnh	700	350	200	150
3	Đường Trần Phú				
-	Đoạn từ quốc lộ 1A (Khu phố Trường Xuân) đến đường Ngân Sơn - Chí Thạnh	1.000	550	400	250
-	Đoạn từ đường Ngân Sơn - Chí Thạnh đến đường Trần Rịa	1.600	900	600	400
-	Đoạn từ đường Trần Rịa đến công hợp (Khu phố Long Bình)	1.400	700	450	300
-	Đoạn từ công hợp khu phố Long Bình đến quốc lộ 1A (Khu phố Chí Đức)	1.200	700	500	300
-	Đường số 3 rộng 12m (Khu dân cư đường Trần Phú)	800			
-	Đường số 4 rộng 12m (Khu dân cư đường Trần Phú)	800			
-	Đường số 14 rộng 16m (Khu dân cư đường Trần Phú)	900			
4	Đường Hải Dương				
-	Đoạn từ quốc lộ 1A đến đường Ngân Sơn - Chí Thạnh	1.000	600	400	300

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường Ngân Sơn - Chí Thạnh đến đường Lê Thành Phương	1.300			
5	Đường Ngân Sơn - Chí Thạnh	1.300	600	400	250
6	Đường Võ Trứ				
-	Đoạn từ quốc lộ 1A đến đường Hải Dương	1.000	400	250	150
-	Đoạn từ đường Hải Dương đến đường Ngân Sơn - Chí Thạnh	1.200	650	450	300
-	Đoạn từ đường Ngân Sơn - Chí Thạnh đến đường Lê Thành Phương	1.600			
7	Đường Nguyễn Mỹ	1.200			
8	Đường Ô Loan	1.600			
9	Đường Nguyễn Hoa	800	600	400	200
10	Đường Trần Rịa				
-	Đoạn từ đường Lê Thành Phương đến đường Trần Phú	1.000	500	250	120
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến quốc lộ 1A	1.400	650	350	250
11	Đường Nguyễn Thị Loan	800	400	300	200
12	Đường Châu Kim Huệ				
-	Đoạn từ đường Trần Rịa đến Nhà máy xay xát cũ	400	300	200	120
-	Đoạn từ Nhà máy xay xát cũ đến A20	300	200	150	100
13	Đường từ quốc lộ 1A đến cổng nhà máy nước (Khu phố Trường Xuân)	900	550	350	200
14	Đường Long Đức đi An Lĩnh				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến bến Ngựa (quán Khánh Nguyên)	500	300	200	150
-	Đoạn từ Bến Ngựa (quán Khánh Nguyên) đến giáp An Lĩnh	300	150	120	100
15	Đường Trần Rịa - chùa Long Bình đến đường Trần Phú				
-	Đoạn từ đường Trần Rịa đến nhà bà Lý Thị Mỹ (Dốc mít)	800	300	200	100
-	Đoạn từ nhà bà Lý Thị Mỹ (Dốc mít) đến đường Trần Phú	400	300	200	100
16	Khu dân cư đồng Gò Méc				
-	Trục đường rộng, lớn hơn 6 mét	1.000			
-	Trục đường rộng, nhỏ hơn 6 mét	600			
17	Đoạn quốc lộ 1A (Ngã ba cây Keo) đến ngã ba cây Đông (Khu phố Ngân Sơn)	400	250	150	120
18	Đường khu tái định cư đi vào chợ Ngân Sơn	300			
19	Đoạn từ quốc lộ 1A đến cầu Lò Gốm	1.200	600	400	250
IV	Thị trấn Phú Hòa - Huyện Phú Hòa				
1	Quốc lộ 25				
-	Từ Km10+200 (ranh giới Hòa Thắng - Thị trấn Phú Hòa) đến Km11+700	1.000	500	210	150
-	Từ Km11+700 đến Km13+100	1.200	500	300	150
-	Từ Km13+100 đến ranh giới thị trấn Phú Hòa	200	85	75	60

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- xã Hòa Định Tây				
2	Đường liên xã Hòa An, Hòa Thắng, thị trấn Phú Hòa				
-	Từ ranh giới Hòa Thắng - thị trấn Phú Hòa đến quốc lộ 25	180	120	100	75
3	Đường Đông - Tây, Nam - Bắc thị trấn Phú Hòa				
-	Đường Đông - Tây	1.000	400	250	150
-	Đường Nam - Bắc	1000	400	250	150
-	Đường mặt cắt 4/4	800	400	250	150
4	Đường nội bộ trong khu dân cư N.03, N.07 và tái định cư N.09				
-	Đường rộng trên 11,5m	600			
-	Đường rộng dưới 11,5m	450			
5	Các đoạn đường còn lại				
-	Khu vực 1	500	200	160	100
-	Khu vực 2	200	130	80	60
V	Đô thị Hòa Vinh - Huyện Đông Hòa				
1	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giao đường Gò Mắm-Đông Mỹ đến Trường THPT Lê Trung Kiên	1.500	520	375	120
2	Đường liên xã: Từ ngã ba Cây Bàng đến nhà ông Huỳnh Văn Chi (cách đường bê tông công văn hóa thôn 3 sáu nhà)	600	325	190	95
3	Khu tái định cư số 1				
-	Đường đá cấp phối rộng 20,5m	200			
-	Đường đá cấp phối rộng 15,5m	150			
-	Đường bê tông rộng 12m	130			
	Các đường, đoạn đường còn lại trong đô thị				
-	Khu vực 1	450	200	100	60
-	Khu vực 2	370	130	90	60
VI	Thị trấn Hai Riêng - Huyện Sông Hinh				
1	Đường Trần Hưng Đạo				
-	Đoạn từ ngã ba Hoàng Hoa Thám đến giáp trụ sở UBND huyện Sông Hinh	2.000	1.200	700	400
-	Đoạn từ UBND huyện Sông Hinh đến đường Hồ Xuân Hương	800	480	285	245
-	Đoạn từ ngã ba Hoàng Hoa Thám đến giáp Huyện Đội	1.400	800	480	280
-	Đoạn từ Huyện Đội đến giáp trụ sở Chi nhánh Điện Sông Hinh	700	420	250	150
-	Đoạn từ Chi nhánh Điện Sông Hinh đến cầu Buôn Thô	400	240	140	100
2	Đường Lê Lợi				
-	Đoạn từ ngã tư đường Trần Hưng Đạo đến giáp ngã ba đường Hai Bà Trưng	2.000	1.200	700	400
-	Đoạn từ ngã ba đường Hai Bà Trưng đến giáp ngã ba đường Hoàng Văn Thụ	1.200	720	430	250

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã ba đường Hoàng Văn Thụ đến giáp trụ sở Đoàn quản lý đường bộ Phú Yên	600	360	210	130
3	Đường Nguyễn Trãi				
-	Đoạn từ ngã tư đường Trần Hưng Đạo đến giáp ngã ba Nguyễn Công Trứ	2.000	1.200	700	400
-	Đoạn từ ngã ba Nguyễn Công Trứ đến giáp ngã ba Chu Văn An	800	480	285	245
-	Đoạn từ ngã ba Chu Văn An đến giáp đường Nguyễn Huệ	400	240	140	100
4	Đường Trần Phú	700	420	250	150
5	Đường Nguyễn Công Trứ				
	Đoạn từ ngã ba Nguyễn Trãi đến giáp ngã ba Lương Văn Chánh	2.000	1.200	700	400
6	Đường Nguyễn Huệ	400	220	150	85
7	Đường Hồ Xuân Hương	600	360	210	130
8	Đường Nguyễn Văn Trỗi	600	360	210	130
9	Đường Lương Văn Chánh				
-	Đoạn từ ngã tư Trần Hưng Đạo đến giáp đường Nguyễn Công Trứ	2.000	1.200	700	400
-	Đoạn từ ngã tư Trần Hưng Đạo đến giáp ngã tư đường Ngô Quyền	1.400	850	500	300
-	Đoạn từ ngã tư đường Ngô Quyền đến giáp ngã tư đường Hai Bà Trưng	1.000	600	360	210
-	Đoạn từ ngã tư Hai Bà Trưng đến cổng số 2	400	220	150	85
10	Đường Hai Bà Trưng				
-	Đoạn từ ngã ba Lê Lợi đến giáp ngã tư Lương Văn Chánh	1.000	600	350	200
-	Đoạn từ ngã tư Lương Văn Chánh đến giáp đường Hồ Xuân Hương	400	220	150	85
11	Đường Ngô Quyền	400	220	150	85
12	Đường Lý Thường Kiệt	400	220	150	85
13	Đường Bà Triệu	500	250	175	85
14	Đường Hoàng Văn Thụ	400	220	150	85
15	Đường Lê Thành Phương	350	210	130	90
16	Đường Hoàng Hoa Thám				
-	Đoạn từ ngã ba Trần Hưng Đạo đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	600	360	210	100
-	Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết Trường Tiểu học thị trấn Hai Riêng số 2	360	180	120	85
-	Đoạn từ Trường Tiểu học thị trấn Hai Riêng số 2 đến cầu EaBia	240	160	120	85
17	Đường Nguyễn Đình Chiểu	400	220	150	85
18	Đường Chu Văn An	360	180	120	85
19	Đường Tuệ Tĩnh	300	180	120	100
20	Đường Lê Quý Đôn	300	180	120	100
21	Đường ĐT 645:				
-	Đoạn từ ranh giới xã EaBia đến cầu Buôn Thô	300	200	120	100

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ trụ sở Đoạn quản lý đường bộ đến giáp trạm y tế	270	200	120	100
-	Đoạn từ trạm y tế thị trấn đến ngã ba đi Buôn Ken	200	120	100	85
22	Đường ĐT649: Đoạn từ ngã ba ĐT645 đến hết khu dân cư khu phố 1	200	120	100	85
23	Đường Nơ Trang Long	400	200	150	100
24	Các đoạn đường còn lại trong thị trấn	160	120	100	80
25	Đất ở các buôn thuộc thị trấn	100	80	50	45
26	Đoạn từ ngã ba Tuệ Tĩnh đi đến giáp đường Nơ Trang Long (khu mới quy hoạch)	200	160	120	100
VII	Thị trấn Củng Sơn - Huyện Sơn Hòa				
1	Đường Trần Phú				
-	Từ đường Trần Hưng Đạo đến mương nước thủy lợi (cách đường Lê Lợi 110m về phía Sông Ba)	850	370	220	140
-	Từ mương nước thủy lợi (cách đường Lê Lợi 110m về phía Sông Ba) đến bờ Sông Ba	580	280	155	100
-	Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết Ban quản lý rừng phòng hộ (ranh xã Suối Bạc)	550	275	205	130
2	Đường Nguyễn Chí Thanh				
-	Từ đường Trần Phú đến giao đường Hùng Vương	840	370	220	140
-	Từ đường Trần Phú đến đường lên Hòn Ngang	580	350	220	140
-	Từ đường Hùng Vương đến giao đường số 11	580	350	220	140
3	Đường Lê Lợi				
-	Từ đường Trần Phú đến giao đường Hùng Vương	700	310	190	130
-	Từ đường Hùng Vương đến giao đường số 11	580	350	220	140
-	Từ đường số 11 đến đường 24 tháng 3	280	160	130	90
-	Từ đường Trần Phú đến đường lên Hòn Ngang	580	350	220	140
4	Đường Trần Hưng Đạo				
-	Từ Trường tiểu học số 2 thị trấn Củng Sơn đến giao đường số 11	580	350	220	140
-	Từ đường số 11 đến hết khu Thổ đá	240	170	110	80
5	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				
-	Từ Trường PTCS thị trấn Củng Sơn đến giao đường số 11	580	350	220	140
6	Đường Hai Bà Trưng				
-	Từ đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Lê Lợi	450	240	190	130
7	Đường Hùng Vương				
-	Từ đường Lê Lợi đến giao đường Trần Hưng Đạo	450	240	190	130
-	Từ đường Trần Hưng Đạo đến xóm Hồ Suối Bùn	250	180	140	85

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
8	Đường Võ Thị Sáu				
-	Từ đường Lê Lợi đến giao đường Trần Hưng Đạo	450	240	190	130
-	Từ đường Trần Hưng Đạo đến bờ Hồ Suối Bùn	240	170	110	80
9	Đường số 11				
-	Từ đường Lê Lợi đến giao đường Trần Hưng Đạo	220	155	100	75
10	Đường 24 tháng 3				
-	Từ đường vào bên nước Ông Đa đến UBND thị trấn cũ	300	185	150	90
-	Từ UBND thị trấn cũ đến ranh giới xã Suối Bạc (Nhà máy phân vi sinh)	240	170	110	80
-	Từ đường vào bên nước Ông Đa đến giao đường ĐT646	180	130	80	60
-	Từ đường ĐT646 đến Suối Thá (Tịnh Sơn)	70	50	40	30
11	Đường ĐT646				
-	Từ Đường 24 tháng 3 đến dốc Quýt (giáp ranh xã Suối Bạc)	120	90	70	55
12	Đường nội bộ Chợ Sơn Hòa				
	Từ đường Lê Lợi đến giao đường Nguyễn Chí Thanh	600	310	180	120
13	Từ đường Trần Phú tại ngã tư công viên đến Hồ Suối Bùn 2	240	170	110	80
VIII	Thị trấn La Hai - Huyện Đồng Xuân				
1	Đường Lê Lợi (toàn tuyến)	1.000	800	600	400
2	Đường Trần Phú				
-	Đoạn từ giáp đường La Hai - Đồng Hội (trụ số Km0) đến nút giao Trần Phú - Trần Hưng Đạo	800	600	400	200
-	Đoạn từ nút giao Trần Phú - Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Du (Trạm bảo vệ thực vật)	1000	800	600	400
-	Đoạn từ đường Nguyễn Du (Trạm bảo vệ thực vật) cho đến hết đường Trần Phú	600	400	300	200
3	Đường Nguyễn Trãi				
-	Đoạn từ Nhà máy nước La Hai đến giáp đường Trần Phú	600	400	300	200
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Thành Phương	600	400	300	200
4	Đường Nguyễn Huệ				
-	Từ đường ĐT641 đến đường Lê Lợi	800	600	400	200
-	Từ đường Lê Lợi đến đường sắt Bắc - Nam	600	400	200	100
5	Đường ĐT641				
-	Từ Km12+020 (cầu Lỗ Sấu – giáp xã Xuân Sơn Nam) đến Km13+000 (cống thoát nước)	370	250	120	70
-	Từ Km13+000 (cống thoát nước) đến Km(14+300) cầu sắt La Hai	800	600	400	200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Từ (Km14+300) cầu sắt La Hai đến Km16+070 dốc Quận (phòng Y Tế)	1.000	800	600	400
-	Từ Km16+070 dốc Quận (phòng Y Tế) đến công viên hóa khu phố Long Bình	800	600	300	200
-	Từ công viên hóa khu phố Long Bình đến dốc Hồ Ó (giáp xã Xuân Long)	600	400	200	100
6	Đường Phan Lưu Thanh				
-	Từ đường ĐT641 (nhà ông Ty) đến đường Trần Cao Vân (Nhà ông Tòng)	1.000	620	370	200
-	Từ đường Trần Cao Vân (nhà ông May) đến đường ĐT641 (Công TT văn hóa)	800	600	400	300
7	Đường Nguyễn Du: Toàn tuyến	500	300	200	100
8	Đường Trần Cao Vân				
-	Từ đường Phan Lưu Thanh đến HTX nông nghiệp Châu Bình	500	300	150	100
-	Từ HTX nông nghiệp Châu Bình đến đường ĐT641 (nhà ông Lê Ngọc Liễn)	300	200	100	80
9	Đường Trần Hưng Đạo				
-	Từ đường Trần Phú đến đường ĐT642 (cây Đông - Long Hà)	800	600	300	200
10	Đường Võ Thị Sáu				
-	Từ nhà ông Long đến khu tập thể Trường PTH Lê Lợi	500	300	150	100
-	Từ nhà ông Nguyễn Thanh Bình đến nhà ông Nguyễn Duy Thanh	500	300	150	100
11	Đường Võ Trứ (Toàn tuyến)	250	150	100	50
12	Đường Lương Tấn Thịnh (nội thôn Long Hà): Từ đường ĐT642 đến giáp xã Xuân Quang 3	200	100	60	50
13	Đường ĐT642				
-	Từ Km12+500 (giáp ranh Xuân Sơn Bắc) đến đường ĐT641	200	150	100	60
-	Từ cầu sắt La Hai đến khu dân cư Xóm Ké (nhà bà Tư)	600	400	200	100
-	Từ khu dân cư Xóm Ké (nhà bà Tư) đến giáp xã Xuân Quang 3 (đèo ngang)	800	600	400	200
14	Đường La Hai - Đồng Hội				
	Từ trụ số Km0 đến giáp xã Xuân Quang 2	300	200	100	80
15	Đường Trường Chinh (Từ đường trục miền Tây đến đường Trần Phú)	500	300	200	100
16	Đường Lương Văn Chánh				
-	Từ đường ĐT641 đến công Trường THCS Phan Lưu Thanh	250	120	80	60
-	Từ công Trường THCS Phan Lưu Thanh đến khu di tích Phan Lưu Thanh	200	80	60	50
17	Đường Lê Thành Phương dọc Bàu Long Thăng (Đoạn từ đường sắt Bắc - Nam đến nhà ông Đỗ Tư)	300	150	100	80

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
18	Đường khóm 5 - Soi Họ (Từ đường ĐT642 - giáp xã Xuân long)	100	80	60	40
19	Khu dân cư Nam cầu mới La Hai (mới)				
-	Khu A	1.500			
-	Khu B	800			
-	Khu C	600			
-	Khu D	500			
-	Khu E	600			

Phụ lục 02

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2297/2011/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Thành phố Tuy Hòa				
1	Xã Bình Ngọc				
1.1	Đường Hải Dương: Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến giáp huyện Phú Hòa	3.500	1.500	800	500
1.2	Đường Trần Quang Khải: Đoạn từ Nguyễn Tất Thành - ranh giới xã Bình Ngọc, Hòa An	2.500	1.200	800	400
1.3	Đường Mạc Thị Bưởi: Đoạn từ Trần Quang Khải - ranh giới xã Bình Ngọc và xã Hòa An	1.500	700	400	200
1.4	Đường Côn Sơn: Đoạn từ Trần Quang Khải - ranh giới xã Bình Ngọc và xã Hòa An	1.500	700	600	400
1.5	Đường giao thông nông thôn Ngọc Phước 2	600	300	200	100
1.6	Đường giao thông nông thôn Ngọc Lăng				
-	Đoạn từ Trạm y tế xã đến nhà ông Lũn	600	350	250	150
-	Đoạn còn lại	600	300	200	150
1.7	Đường quy hoạch 20 mét: Đoạn từ Mạc Thị Bưởi - Hải Dương	3.000			
2	Xã Bình Kiến				
2.1	Đường Lý Nam Đế: đoạn từ Hùng Vương - Hà Huy Tập	2.000			
2.2	Đường Nơ Trang Long (đường QH 13,5m): đoạn từ Hùng Vương - Hà Huy Tập	1.500			
2.3	Đường Lương Định Của: đoạn từ Hùng Vương - Hà Huy Tập	1.500			
2.4	Đường Trần Nhân Tông (N7): đoạn từ Hùng Vương - Hà Huy Tập	2.000			
2.5	Đường Võ Trứ: đoạn từ Hùng Vương - Hà Huy Tập	1.500			
2.6	Các trục đường thuộc KDC phía Tây đường Hùng Vương (đoạn từ đường An Dương Vương - N14)				
-	Trục đường rộng 10m	1.500			
-	Trục đường rộng 6m	1.000			
2.7	Các trục đường thuộc KDC phía Đông đường Hùng Vương (đoạn từ đường số 14- quốc lộ 1A)				
-	Trục đường rộng 20m	2.000			
-	Trục đường rộng 16m	1.500			
-	Trục đường rộng 10m	1.000			
-	Trục đường rộng 6m - dưới 10m	800			
2.8	Đường đi Thượng Phú				
-	Đoạn từ Nguyễn Tất Thành - Trạm bơm Phú Vang	500	250	150	100

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ Trạm bơm Phú Vang - Thượng Phú	300	200	100	70
2.9	Đường đi Bầu Cả				
-	Đoạn từ Nguyễn Tất Thành - Trung tâm Bảo trợ xã hội	500	250	150	100
-	Đoạn từ Trung tâm Bảo trợ xã hội - giáp xã Hòa Kiến	300	150	70	60
3	Xã Hòa Kiến				
3.1	Xã lộ 20				
-	Đoạn từ giáp ranh phường 9 - cầu Minh Đức	500	250	100	50
-	Đoạn từ N3 - cầu kênh N1	400	200	150	80
-	Đoạn từ N1 - Đá Bàn	250	180	80	50
3.2	Đường liên thôn tiếp giáp xã lộ 20				
-	Đoạn từ Cầu Minh Đức - Chùa Minh Sơn	250	100	80	50
-	Đoạn từ Chùa Minh Sơn - cầu Cai Tiên	150	80	60	50
-	Đoạn từ Cầu Cai Tiên - chợ Xuân Hòa	200	100	80	50
-	Đoạn từ Trường trung học cũ - cuối thôn Tường Quang	200	100	80	50
-	Đoạn từ Cầu làng Quan Quang - Kênh N1	200	100	80	50
-	Đoạn từ Bưu điện xã - sân kho thôn Xuân Hòa	200	100	80	50
3.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã	100	80	60	50
4	Xã An Phú				
4.1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ ranh giới xã Bình Kiến, An Phú đến Km1323+200	2.500	1.000	500	250
-	Đoạn từ Km1323+200 đến giáp xã An Chấn	1.500	600	400	200
4.2	Đường cơ động ven biển	1.200	500	300	150
4.3	Đường liên xã				
-	Đoạn từ quốc lộ 1A - Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng	1.000	500	300	100
-	Đoạn từ Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng - cầu Đồng Nai	800	400	200	100
4.4	Đường liên thôn				
-	Đường khu tái định cư Gò Giữa (từ Độc Lập - Lãm Chính Nghĩa ngoài)	600			
-	Đường liên thôn Phú Liên				
+	Đoạn từ ngã ba Thượng Phú - Cầu sắt Phú Liên	400	200	150	100
+	Đoạn từ Cầu sắt Phú Liên - Gò Sầm	200	100	80	70
5	Đường liên thôn Phú Lương				
	Đoạn từ ngã ba Nghĩa trang Thọ Vực - Suối Gò Dầu	200	100	80	70
II	Thị xã Sông Cầu				
A	Vùng đồng bằng				
1	Xã Xuân Lộc				
1.1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ trụ sở xã Xuân Lộc đến giáp ranh tỉnh Bình Định	600	360	200	120

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã Xuân Lộc đến giáp ranh xã Xuân Bình	800	480	280	170
1.2	Đường Chánh Lộc - Diêm Trường				
-	Đoạn tiếp giáp QL 1A đi qua chợ cũ đến ngã ba đường Chánh Lộc - Diêm Trường	1.000	600	360	210
-	Đoạn tiếp giáp QL 1A (ngã ba Hà Dom) đến ngã ba đường Chánh Lộc - Diêm Trường	500	300	180	100
-	Đoạn từ ngã ba đường Chánh Lộc- Diêm Trường đến Trường Bùi Thị Xuân	500	300	180	100
-	Đoạn từ Trường Bùi Thị Xuân đến ngã tư đường Xuân Bình - Xuân Hải	400	240	140	100
-	Đoạn từ ngã tư đường Xuân Bình - Xuân Hải đến giáp đầm Cù Mông	400	240	140	80
1.3	Khu dân cư chợ Xuân Lộc				
-	Khu D và khu E	3.500			
-	Khu F	3.000			
-	Mặt tiền đường số 8, số 9 và số 10	3.000			
1.4	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa (hoặc láng nhựa) trong xã				
-	Khu vực 1				
+	Đường Chánh Lộc - Thọ Lộc (đoạn từ quốc lộ 1A đến ngã ba ông Dàn)	400	240	140	80
+	Đường Chánh Lộc - Thọ Lộc (đoạn từ ngã ba ông Dàn đến Bàu Neo)	400	240	140	80
-	Khu vực 2				
+	Đường Chánh Lộc - Thọ Lộc (đoạn từ ngã ba ông Dàn đến trường Thọ Lộc)	300	180	100	60
+	Đường Mỹ Lộc - Mỹ Phụng	300	180	100	60
+	Đường Mỹ Phụng - Thọ Lộc	350	210	120	80
+	Đường Thạch Khê	300	180	100	60
1.5	Đường lên hồ chứa nước Xuân Bình				
-	Đoạn tiếp giáp quốc lộ 1A đến lô số 1 khu QHPL khu dân cư	250	150	100	80
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đua đến giáp ranh xã Xuân Bình	150	100	80	60
1.6	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
-	Khu vực 1	200	120	80	60
-	Khu vực 2	150	100	80	60
2	Xã Xuân Bình				
2.1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ giáp xã Xuân Lộc đến giáp Trường Tiểu học xã Xuân Bình	700	420	250	150
-	Đoạn còn lại	500	300	180	100
2.2	Đường GTNT Xuân Bình - Xuân Hải				
-	Đoạn từ giáp đường GTNT Chánh Lộc - Diêm Trường đến giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải	400	250	150	100

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
2.3	Đường Chánh Lộc - Diêm Trường				
-	Đoạn tiếp giáp QL1A - ngã ba dưới chợ Xuân Lộc (giáp nhà ông Nguyễn Ngọc Anh)	500	300	200	100
-	Đoạn từ ngã ba Chánh Lộc - Diêm Trường đến Trường Bùi Thị Xuân	500	300	180	100
-	Đoạn từ Trường Bùi Thị Xuân đến ngã tư đường Xuân Bình – Xuân Hải	400	240	140	80
-	Đoạn từ ngã tư đường Xuân Bình – Xuân Hải đến giáp Đầm Cù Mông	400	240	140	80
2.4	Đường lên hồ chứa nước Xuân Bình	250	150	100	80
2.5	Đường GTNT Bình Thạnh - Đá Giăng				
-	Đoạn bê tông hóa	200	100	80	60
-	Đoạn còn lại	150	100	80	60
2.6	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa trong xã				
-	Khu vực 1	400	240	140	80
-	Khu vực 2	300	180	100	60
2.7	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
-	Khu vực 1	200	100	80	60
-	Khu vực 2	150	100	80	60
3	Xã Xuân Hải				
3.1	Quốc lộ 1D				
-	Đoạn từ giáp ranh tỉnh Bình Định đến cây xăng Khổng Lang	500	300	180	100
-	Đoạn từ Km25 (cây xăng Khổng Lang) đến giáp Bưu điện văn hóa xã Xuân Hải	800	480	280	170
-	Đoạn còn lại	700	420	250	150
3.2	Đường bê tông GTNT xã Xuân Hải				
-	Đoạn từ thôn 1 đến giáp thôn 5	400	150	100	80
3.3	Đường GTNT Xuân Hải - Xuân Bình				
-	Đoạn từ giáp QL1D đến giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải	400	240	140	80
3.4	Khu dân cư Xuân Hải (giai đoạn 1)				
-	Mặt tiếp giáp quốc lộ 1D	1.500			
-	Trục đường rộng 20 mét	1.200			
-	Trục đường rộng 10 mét (92 lô tiếp giáp đường NH 7, không tổ chức đấu giá, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường và bị giải tỏa khi thực hiện dự án trên địa bàn xã	300			
3.5	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa trong xã				
-	Khu vực 1	400	240	140	100
-	Khu vực 2	300	180	100	80
3.6	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
-	Khu vực 1	200	100	80	60

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Khu vực 2	150	100	80	60
4	Xã Xuân Hòa				
4.1	Quốc lộ 1D				
-	Đoạn từ UBND xã Xuân Hòa đến giáp đầu cầu Bình Phú	800	500	300	100
-	Đoạn còn lại	700	420	250	150
4.2	Đường GTNT Hòa Phú - Hòa An	500	300	180	100
4.3	Khu dân cư Nam Hòa Phú - Hòa An				
-	Khu A				
+	Các lô tiếp giáp đường Hòa Phú - Hòa An	700			
+	Các lô tiếp giáp trục đường rộng 10m (khu A)	600			
-	Khu B				
+	Trục đường rộng 10 mét thuộc khu B từ lô số 31 đến lô số 47, không tổ chức đấu giá, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường trên địa bàn xã	300			
+	Trục đường rộng 10 mét còn lại	400			
-	Khu C (không tổ chức đấu giá, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường trên địa bàn xã)	300			
4.4	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa trong xã				
-	Khu vực 1	400	240	140	80
-	Khu vực 2	150	100	80	60
4.5	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
-	Khu vực 1	200	100	80	60
-	Khu vực 2	150	100	80	60
5	Xã Xuân Cảnh				
5.1	Quốc lộ 1A				
-	Từ giáp xã Xuân Bình đến giáp xã Xuân Thịnh	800	500	300	200
5.2	Đường GTNT Hòa Mỹ-Hòa Hội-Hòa Lợi	300	180	100	80
5.3	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa trong xã				
-	Khu vực 1	400	240	140	80
-	Khu vực 2	300	180	100	60
5.4	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
-	Khu vực 1	200	150	100	80
-	Khu vực 2	150	100	80	60
6	Xã Xuân Thịnh				
6.1	Đường quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ đầu xã Xuân Thịnh đến giáp xã Xuân Phương	400	240	140	100
6.2	Đường GTNT Hòa Hiệp - Vĩnh Hòa - Từ Nham				
-	Đoạn từ quốc lộ 1A đến công ông Bức	400	240	140	100

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ cổng ông Bước đến nhà ông Thơ	200	150	100	80
-	Đoạn từ nhà ông Thơ đến cuối thôn Từ Nham	200	150	100	80
-	Đoạn từ ngã ba Phú Dương đến cuối thôn Vĩnh Hòa	400	240	140	100
6.3	Đường từ đèo ông Két đến chợ trung tâm xã Xuân Thịnh	300	180	100	80
6.4	Khu dân cư Từ Nham (giai đoạn 1)				
-	Khu L1 và L3: Trục đường Liên thôn Vũng Chèo - Từ Nham	400			
-	Khu L2 và L4: Trục đường rộng 10m (không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	300			
6.5	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa trong xã				
-	Khu vực 1	400	240	140	100
-	Khu vực 2	300	180	100	80
6.6	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
-	Khu vực 1	200	150	100	80
-	Khu vực 2	150	100	80	60
7	Xã Xuân Phương				
7.1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ giáp xã Xuân Thịnh đến giáp Phường Xuân Yên (cua đầu gò)	400	240	140	100
7.2	Đường GTNT Trung Trình - Vũng La	300	180	100	80
7.3	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa trong xã (Đường QL1A cũ: từ cua đầu gò đến Trường tiểu học Xuân Phương				
-	Khu vực 1	400	240	140	80
-	Khu vực 2	300	180	100	80
7.4	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
-	Khu vực 1	300	180	100	80
-	Khu vực 2	150	100	80	60
7.5	Khu dân cư Phú Mỹ				
-	Đường Trung Trình - Vũng La	400			
-	Đường rộng 6m	300			
-	Đường rộng 4,5m	250			
8	Xã Xuân Thọ 1				
8.1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ đỉnh dốc Găng (cột mốc) đến phía Bắc cầu huyện	600	360	210	120
-	Đoạn từ phía Nam cầu Huyện đến phía Bắc dốc Quýt	800	480	280	170
-	Đoạn từ phía Bắc dốc Quýt đến phía Nam dốc Quýt	600	360	210	120
-	Đoạn từ phía Nam dốc Quýt đến cột mốc ranh giới Xuân Thọ 2	800	480	280	170

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
8.2	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa hoặc láng nhựa trong xã				
-	Khu vực 1				
	Đoạn quốc lộ 1A đến chùa Liên Hoa	400	240	140	100
-	Khu vực 2				
-	Đoạn từ quốc lộ 1A đến đất bà Phan Thị Sốt	300	180	100	80
8.3	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
-	Khu vực 1				
	Đoạn từ QL1A đến Miếu Võ thôn Nhiều Hậu	200	150	100	80
-	Khu vực 2				
	Đoạn từ chùa Liên Hoa đến nghĩa trang nhân dân thôn Chánh Nam	150	100	80	60
9	Xã Xuân Thọ 2				
9.1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ cột mốc ranh giới Xuân Thọ 1 đến giáp ngã ba Triều Sơn	800	480	280	170
9.2	Đường ĐT642				
-	Đoạn từ quốc lộ 1A đến giáp ngã ba trong	600	360	210	120
-	Đoạn từ ngã ba trong đến giáp chùa Triều Tôn	300	180	100	80
-	Đoạn từ chùa Triều Tôn đến giáp huyện Đồng Xuân	100	80	70	60
9.3	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa hoặc láng nhựa trong xã				
-	Khu vực 1	400	240	140	100
-	Khu vực 2	300	180	100	80
9.4	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
-	Khu vực 1	200	150	100	80
-	Khu vực 2	150	100	80	60
10	Khu dân cư mới				
10.1	Điểm dân cư Phú Dương - Vịnh Hòa				
-	Khu A2-1	600			
-	Khu A2-4	600			
10.2	Khu dân cư Phú Dương - Vịnh Hòa (giai đoạn 1, sau khi đầu tư hoàn thành)				
a	Khu B7-1				
-	Trục đường rộng 12 mét (các lô 3,5,7,9,12, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị giải tỏa khi thực hiện dự án trên địa bàn xã)	300			
-	Trục đường rộng 16 mét (các lô 1,15,16, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị giải tỏa khi thực hiện dự án trên địa bàn xã)	400			
b	Khu B1-2				
	Trục đường rộng 12 mét (không tổ chức đấu	300			

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)				
c	Khu B7-2				
-	Trục đường rộng 12 mét (các lô 1,4,6 và 8, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	300			
-	Trục đường rộng 16 mét (các lô 1,3,5 và 7, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	350			
d	Khu B8-1				
-	Trục đường rộng 12 mét (các lô 3,5,7,9,11,14,15,17 và 21, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	300			
-	Trục đường rộng 16 mét (lô số 1, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	350			
e	Khu B8-2				
-	Trục đường rộng 12 mét (từ lô số 05 đến lô số 17, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	300			
-	Trục đường rộng 16 mét (lô số 1 đến lô số 04, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	350			
f	Khu B8-4				
-	Trục đường rộng 12 mét (từ lô số 01 đến lô số 04, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	300			
-	Trục đường rộng 16 mét (lô số 05 đến lô số 08, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	350			
g	Khu B3-2				
-	Trục đường rộng 12 mét (các lô 6, 8, 10, 12, 14, 16, 20, 22, 24 và 26, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân nghèo chưa có đất ở tại địa phương)	300			
-	Trục đường rộng 20 mét	800			
-	Trục đường rộng 16 mét, các lô còn lại	500			
-	Trục đường rộng 12 mét, các lô còn lại	400			
B	Vùng miền núi				
1	Xã Xuân Lâm				

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1.1	Đường GTNT Cao Phong	300	100	80	60
1.2	Đường GTNT Long Phước	300	100	80	60
1.3	Đường giao thông đến trung tâm xã	300	100	80	60
1.4	Đường ĐT644				
-	Đoạn từ giáp phường Xuân Phú đến Bãi trùn thôn Bình Nông	500	300	200	100
-	Đoạn từ Bãi trùn thôn Bình Nông đến giáp ranh huyện Đồng Xuân	300	100	80	60
1.5	Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa hoặc láng nhựa trong xã				
-	Khu vực 1	300	200	100	80
-	Khu vực 2	250	100	80	60
1.6	Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã				
-	Khu vực 1	200	100	80	60
-	Khu vực 2	150	100	80	60
III	Huyện Tuy An				
A	Vùng đồng bằng				
1	Xã An Chấn				
1.1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn giáp An phú đến đường đi mỏ đá Phú Thạnh	1.000	500	330	220
-	Đoạn từ đường đi mỏ đá Phú Thạnh đến giáp An Mỹ	600	400	300	200
1.2	Đường cơ động ven biển				
-	Đoạn từ cầu Đồng Nai đến đường bê tông thôn Phú Quý	1.400	800	500	300
-	Đoạn từ đường bê tông thôn Phú Quý đến giáp An Mỹ	1.100	500	300	200
1.3	Đường xã lộ				
-	Đoạn từ đường sắt đến ngã ba (Nhà Bà Hợp)	700	450	300	200
-	Đoạn từ ngã ba (Nhà Bà Hợp) đến Biển	1.200	700	500	300
1.4	Các đường liên thôn				
-	Đường bê tông xi măng (từ HTX nông nghiệp) đến giáp đường cơ động	450	200	150	100
-	Đường từ khe nước bầu Đồng Nai đến cổng khu du lịch Bãi Xếp	1.000	600	450	250
1.5	Các đường thôn lộ				
-	Đường từ quốc lộ 1A đi mỏ đá Phú Thạnh	400	200	150	100
-	Đường từ ngã 3 đi Mỏ đá Phú Thạnh đến hết đường bê tông (Áp Lý)	400	200	150	100
-	Đường từ ngã ba đường cơ động đến hết đường bê tông thôn Phú Phong	400	200	150	120
1.6	Đất khu trưng bày sản phẩm làng nghề An Chấn				
-	Tiếp giáp quốc lộ 1A	1.000			
-	Tiếp giáp đường nội bộ	700			
1.7	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Khu vực 1	250	150	120	100
-	Khu vực 2	200	120	100	80
2	Xã An Mỹ				
2.1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ giáp An Chấn đến giáp đường vào trường Lê Thành Phương	1.200	900	600	400
-	Đoạn từ đường vào trường Lê Thành Phương đến giáp An Hòa	700	450	250	170
2.2	Đường ĐT643				
-	Đoạn từ quốc lộ 1A đến cuối cầu Sắt	1.000	500	400	250
-	Đoạn từ cầu sắt đến giáp An Thọ	200	120	100	90
2.3	Đường cơ động ven biển				
	Đoạn từ giáp An Chấn đến giáp An Hòa	900	600	500	300
2.4	Các đường liên thôn				
-	Đường từ quốc lộ 1A đến đường cơ động				
+	Đoạn từ quốc lộ 1A đến trạm y tế xã	1.500	1.000	500	30
+	Đoạn từ trạm y tế xã đến đường cơ động	600	400	200	120
-	Đường từ Chợ cũ đến cầu Hàm và từ Chợ cũ đến Núi Một	500	300	200	150
-	Đường từ Chợ mới đi qua trường Nguyễn Thái Bình đến cuối đường bê tông Xóm 5 thôn Hòa Đa	400	300	200	120
-	Đường từ Nhà hát nhân dân cũ đến ngã ba cuối Xóm 4 thôn Phú Long	400	300	200	120
2.5	Đoạn đường xung quanh chợ An Mỹ	1.500			
-	Đường từ ngã ba Giai Sơn đến giáp thôn Hội Sơn - An Hòa	300	170	150	140
-	Đường từ ngã ba Giai Sơn đến trường tiểu học số 2	300	200	150	140
2.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	300	200	120	100
-	Khu vực 2	200	120	100	90
3	Xã An Hòa				
3.1	Quốc lộ 1A:				
-	Đoạn từ giáp An Mỹ đến phía Bắc cầu Chùa Hang	500	300	200	120
-	Đoạn từ phía Bắc cầu Chùa Hang đến giáp An Hiệp	600	350	220	150
3.2	Đường cơ động ven biển				
-	Đoạn từ giáp An Mỹ đến đường ven đầm Ô Loan	600	300	200	120
-	Đoạn từ đường ven đầm Ô Loan đến giáp An Hải	300	200	120	100
3.3	Đường từ ngã ba Phú Diêm đi Hội Sơn				
-	Đoạn từ quốc lộ 1A đến cầu Suối Ré	600	300	200	100
-	Đoạn từ cầu suối Ré đến giáp đường cơ động	300	200	120	100
-	Đoạn từ đường cơ động đến công chào thôn Hội Sơn (giáp An Mỹ)	700	450	300	200

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3.4	Các đường liên thôn				
-	Đường từ ngã ba chợ Yên đến hội trường Thôn Phú Thường				
+	Đoạn từ ngã ba Chợ Yên đến công chào thôn Phú Thường	500	250	160	110
+	Đoạn từ công chào Thôn Phú Thường đến Hội trường thôn Phú Thường	300	200	150	120
-	Đường từ ngã ba đường bê tông thôn Diên Hội đến cuối đường thôn Diêm Hội	250	150	120	100
-	Đường từ ngã ba công chùa Linh Sơn đến hết thôn Tân Hòa	200	150	120	100
-	Đường từ ngã ba thôn Nhơn Hội đến Lăng Ông thôn Nhơn Hội	400	300	200	120
3.5	Khu dân cư Tân An				
-	Trục đường xã lộ	450			
-	Trục đường rộng trên 16m	400			
-	Trục đường rộng 10m	350			
-	Trục đường rộng 9m	300			
-	Trục đường rộng 7,5m	270			
-	Trục đường rộng 6m	250			
3.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	150	120	100	90
-	Khu vực 2	100	90	80	70
4	Xã An Hải				
4.1	Đường cơ động ven biển				
-	Đoạn từ giáp An Hòa đến trụ sở UBND xã	200	120	100	90
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã đến nam cầu An Hải (nhà Ngô Bá Tài)	600	300	200	120
4.2	Từ đường cơ động ven biển đến chợ	500	300	200	100
4.3	Đường liên thôn				
	Ngã 3 Tân Quy đi Phước Đồng (đường nhựa)	400	220	150	100
4.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	150	120	100	90
-	Khu vực 2	100	90	80	70
5	Xã An Hiệp				
5.1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ giáp An Hòa đến giáp phía bắc đường lên Mộ Lê Thành Phương	450	300	200	120
-	Đoạn từ phía Bắc đường lên Mộ Lê Thành Phương đến giáp xã An Cư	200	120	100	90
5.2	Quốc lộ 1A đi Phước Hậu				
-	Đoạn giáp quốc lộ 1A đến cầu Cây Gạo thôn Phong Phú	300	120	100	90
-	Đoạn từ cầu Cây Gạo đến ngã ba Đá Bàn thôn Phước Hậu	150	90	80	70
5.3	Đường từ An Hiệp đi An Lĩnh				
-	Đoạn từ quốc lộ 1A đến hết phân trường TH Tuy Dương	200	120	100	90

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ phân trường TH Tuy Dương đến giáp ranh An Lĩnh	100	90	80	70
5.4	Đường xung quanh chợ Phiên Thứ mới	250			
5.5	Đường từ quốc lộ 1A đi Đầm Ô Loan				
-	Đoạn từ quốc lộ 1A đến cầu đường sắt	200	120	90	80
-	Đoạn từ cầu đường sắt đến giáp An Cư	100	90	80	70
5.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	100	90	80	70
-	Khu vực 2	90	80	70	60
6	Xã An Cư				
6.1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ giáp An Hiệp đến đình Dốc Chùa	400	300	200	100
-	Đoạn từ đình Dốc Chùa đến giáp thôn Phước Lương	700	500	300	200
-	Đoạn từ giáp Phước Lương đến đường đi Đồng Cháy	400	200	150	100
-	Đoạn từ đường đi Đồng Cháy đến giáp thị trấn Chí Thạnh	300	200	150	100
6.2	Đường từ quốc lộ 1A đến cụm công nghiệp Tam Giang	400	300	200	100
6.3	Cụm công nghiệp Tam Giang				
-	Trục đường rộng 15m	400			
-	Trục đường rộng 14m	300			
6.4	Các đường liên thôn				
-	Đường từ QL1A đến ngã ba Xóm Chuối				
+	Đoạn từ quốc lộ 1A đến Công Ly	700	500	300	200
+	Đoạn từ Công Ly đến trường Môm cũ (nhà ông Lực)	500	300	200	120
+	Đoạn từ trường Môm cũ (nhà ông Lực) đến ngã ba Xóm Chuối	300	200	150	100
-	Đường từ QL1A đến nhà thờ Đồng Cháy				
+	Đoạn từ QL1A (Phước Lương) đến Đường sắt	300	200	150	100
+	Đoạn từ Đường sắt đến nhà thờ Đồng Cháy	150	100	90	80
-	Đường từ công thôn Tân Long đến giáp đường ven đê				
+	Đoạn từ công thôn Tân Long đến cống (nhà Ông Nghi)	300	200	150	100
+	Đoạn từ cống (nhà ông Nghi) đến giáp đường ven đê	200	150	100	80
-	Đường từ công thôn Tân Long đến giáp An Ninh Đông				
+	Đoạn từ công thôn Tân Long - Xóm Đá đến chùa Phước Đồng	300	200	150	100
+	Đoạn từ chùa Phước Đồng đến giáp An Ninh Đông	200	150	100	90
6.5	Khu quy hoạch dân cư thôn Phú Tân				
-	Trục đường quốc lộ 1A	700			

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Trục đường liên xã	700			
-	Trục đường rộng 10m	500			
-	Trục đường rộng 8m	400			
-	Trục đường rộng 6m	300			
6.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	120	100	90	80
-	Khu vực 2	90	80	70	60
7	Xã An Dân				
7.1	Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ phía Bắc cầu Ngân Sơn đến Bắc cầu Nhân Mỹ	800	500	300	250
-	Đoạn từ Bắc cầu Nhân Mỹ đến phía Bắc đường vào công thôn Bình Chính	500	300	200	120
-	Đoạn từ phía Bắc đường vào công thôn Bình Chính đến giáp TX. Sông Cầu	300	200	120	100
7.2	Đường xã lộ				
-	Đoạn từ QL1A (Phú Mỹ) đến ngã ba Cây Da	400	300	200	120
-	Đoạn từ ngã ba Cây Da đến cầu An Thổ	200	120	100	90
-	Đoạn từ cầu An Thổ đến Trường Tiểu học số 2	200	120	100	90
7.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	100	90	80	70
-	Khu vực 2	90	80	70	60
8	Xã An Thạch				
8.1	Đường quốc lộ 1A - Gành Đá Đĩa				
-	Đoạn từ cầu Lò Gốm đến công Sơn Chà (giáp An Ninh Tây)	500	300	200	100
8.2	Đường ngã ba Bà Ná đến đèo Đăng				
-	Đoạn từ ngã ba Bà Ná đến công văn hóa thôn Phú Thịnh	250	150	100	90
-	Đoạn từ công thôn Phú Thịnh đến Đèo Đăng	100	90	80	70
8.3	Đường từ cầu Lò Gốm đến hết đường bê tông thôn Hà Yên				
-	Đoạn từ Cầu Lò Gốm đến bờ đê thôn Quảng Đức	200	150	100	90
-	Đoạn từ bờ đê thôn Quảng Đức đến cuối đường bê tông thôn Hà Yên	150	120	90	80
8.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	100	90	80	70
-	Khu vực 2	90	80	70	60
9	Xã An Ninh Tây				
9.1	Đường quốc lộ 1A - Gành Đá Đĩa				
-	Đoạn từ công Sơn Chà đến giáp đường đi xã An Thạch	600	400	300	150
-	Đoạn từ đường đi xã An Thạch đến ngã ba đi Hội Phú	600	400	300	150
-	Đoạn từ ngã ba đi Hội Phú đến giáp xã An Ninh Đông	1.200	700	500	300

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
9.2	Các đường liên thôn				
-	Đường từ chợ Thủy đến ngã ba Xóm Giã	600	400	300	200
-	Đường từ chợ Thủy đến ngã ba cuối thôn Tiên Châu - Bình Thạnh	500	300	200	120
-	Đường từ dốc Bà Tron đến cảng cá thôn Tiên Châu	600	300	200	120
-	Đường từ ngã ba Đội thuế đến tiếp giáp đường vào chùa Hưng Thiện	350	220	150	100
-	Đường từ ngã ba cây xăng HTX nông nghiệp đến cửa Bà Chỉ	350	220	150	100
-	Đường từ ngã ba cuối thôn Tiên Châu đến công thôn Bình Thạnh (cầu gỗ)	300	200	120	100
-	Đường từ ngã ba Xóm Giã đến Bên Cá cũ thôn Tiên Châu	300	200	120	100
-	Đường từ ngã ba cuối thôn Tiên Châu đến dốc Miếu Bình Thạnh	250	150	120	100
-	Đường từ ngã ba Bà Thung đến bờ tràn Sơn Chà thôn Diêm Điền	300	200	120	100
-	Đường từ ngã ba Cảng cá Tiên Châu đi cầu gỗ Bình Thạnh (Đường nội bộ vùng nuôi tôm)	350	220	150	100
9.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	300	200	120	100
-	Khu vực 2	200	120	100	90
10	Xã An Ninh Đông				
10.1	Đường quốc lộ 1A - Gành Đá Đĩa				
-	Đoạn từ giáp xã An Ninh Tây đến ngã ba đường đi đèo biển	650	450	300	200
-	Đoạn từ ngã 3 đường đi đèo biển đến Gành Đá Đĩa	200	150	120	100
10.2	Đường phía Bắc Cầu An Hải:				
	Đoạn từ ngã ba đi Gành Đá Đĩa (trường Ngô Mây) đến Bắc cầu An Hải	500	400	300	150
10.3	Các đường liên thôn				
-	Đường từ công bộ 6 đến cuối Bãi Bàng				
+	Đoạn từ ngã ba công bộ 6 đến đỉnh dốc Đá Đen thôn 5	500	400	250	150
+	Đoạn từ đỉnh dốc Đá Đen đến giáp cuối xóm 9 thôn 6	150	120	100	90
+	Đoạn từ công thôn 6 đến cuối Bãi Bàng	200	150	120	100
-	Đường từ ngã ba đường 773 đến cuối đường thôn 7				
+	Đoạn từ ngã ba đường 773 thôn 7 đến giáp Miếu thôn 7	200	150	120	100
+	Đoạn từ miếu thôn 7 đến cuối đường thôn 7	150	120	100	90
-	Đường từ ngã ba Mã Đạo đến bến đò thôn 8				
+	Đoạn từ ngã ba Mã Đạo đến Cầu Am	200	150	120	100

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Đoạn từ Cầu Am đến bến đò thôn 8	150	120	100	90
-	Đường từ HTX nông nghiệp Nam An Ninh đến giáp An Cư	150	120	100	90
-	Đường từ chợ Đàng cũ thôn 8 đến giáp ngã ba đường 773	100	90	80	70
10.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	150	120	100	90
-	Khu vực 2	100	90	80	70
11	Xã An Định				
11.1	Đường ĐT641				
-	Đoạn từ đỉnh Đèo Thị đến công chân Đèo Thị (nhà Ông Tiễn)	250	200	150	100
-	Đoạn từ công chân Đèo Thị đến ranh giới huyện Đồng Xuân	350	210	170	140
11.2	Đường ĐT650				
	Đoạn từ cầu Cây Cam đến giáp An Nghiệp	210	170	140	120
11.3	Đường Hòn Đồn đi An Lĩnh				
-	Đoạn từ đường sắt đến ngã ba đi Phong Hanh	280	180	140	120
-	Đoạn từ ngã ba đi Phong Hanh đến Cầu Bà Chừa	280	180	140	120
11.4	Các đường liên thôn				
-	Đường từ đường ĐT641 đến khu dân cư (trường tiểu học cũ)	210	170	140	120
-	Đường giáp Thị trấn chí thanh (cầu Ngân Sơn) đi đến trường tiểu học cũ	140	120	100	80
-	Đường ĐT641 (thôn Phong Hậu) đến ngã 3 đi Long Hòa	280	180	140	120
11.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	150	120	100	90
-	Khu vực 2	100	90	80	70
12	Xã An Nghiệp				
12.1	Đường ĐT650				
-	Đoạn từ giáp An Định đến trảng (cũ) vùng 9 An Nghiệp	250	150	120	100
-	Đoạn từ trảng (cũ) vùng 9 An Nghiệp đến cầu Ông Tài	500	350	200	120
-	Đoạn từ cầu ông Tài đến giáp An Xuân	100	90	80	70
12.2	Đường Hòn Đồn đi An Lĩnh				
-	Đoạn từ giáp xã An Định đến công Cây Đông	150	120	100	90
-	Đoạn từ công Cây Đông đến giáp xã An Lĩnh	100	90	80	70
12.3	Các đường liên thôn:				
-	Đường từ ĐT650 đến vùng 3 An Nghiệp				
+	Đoạn từ ĐT650 đến công Lập Lãng	200	100	80	70
+	Đoạn từ công Lập Lãng đến ngã ba vùng 3 An Nghiệp	150	120	100	90
-	Đường từ ĐT650 (ngã ba vùng 10) đến Hồ Đồng Tròn	200	120	100	90
-	Đường từ cầu hồ Đồng Tròn đến đập Thế	100	90	80	70

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Hiên				
12.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	150	120	100	90
-	Khu vực 2	100	90	80	70
B	Vùng miền núi				
1	Xã An Thọ				
1.1	Đường ĐT643				
-	Đoạn từ giáp xã An Mỹ đến cuối xóm Đất Cày thôn Tân Lập	50	40	30	25
-	Đoạn từ cuối thôn Tân Lập đến giáp Sơn Hòa	35	30	25	20
1.2	Các đường xã lộ				
-	Đường từ dốc Súc thôn Phú Cản đến đầu dốc Lầy thôn Phú Cản	60	50	40	30
-	Đường từ Chòm Bắc thôn Phú Cản đến cầu Lỗ Găng thôn Phú Mỹ	50	40	35	25
-	Đường từ Trăng Hòn Gió đến cuối thôn Lam Sơn	35	30	25	20
1.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	50	40	30	25
-	Khu vực 2	35	30	25	20
2	Xã An Xuân				
2.1	Đường ĐT650				
-	Đoạn từ giáp xã An Nghiệp đến đầu thôn Xuân Yên	70	60	50	40
-	Đoạn từ thôn Xuân Yên đến đường vào UBND xã	80	70	60	50
-	Đoạn từ đường vào UBND xã đến Sơn Hòa	50	40	30	25
2.2	Các đường liên thôn				
-	Đường từ ĐT650 đến cuối thôn Xuân Trung				
+	Đoạn giáp đường ĐT650 (từ UBND xã) đến đầu thôn Xuân Trung	100	90	75	65
+	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Xuân Trung đến cuối thôn Xuân Trung	50	40	30	25
-	Đường từ nhà văn hóa thôn Xuân Hòa đến nhà ông Ninh	50	40	30	20
2.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	50	40	30	25
-	Khu vực 2	40	30	25	20
3	Xã An Lĩnh				
3.1	Đường Hòn Đồn đi An Lĩnh				
	Đoạn từ giáp xã An Nghiệp đến UBND xã An Lĩnh	60	50	40	30
3.2	Đường liên xã				
	Đoạn từ đầu chợ Phong Thái đi Giếng Đông - An Nghiệp	50	40	35	25
3.3	Các đường liên thôn				
-	Đường từ công thôn Phong Lãnh đến dốc	40	30	25	20

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Chùa thôn Phong Lãnh (giáp Long Đức Chí Thạnh)				
-	Đường từ đầu thôn Phong Thái đến cuối thôn Quang Thuận	40	30	25	20
-	Đường từ ngã ba Hòn Dung thôn Thái Long đến xóm Giồng sắt thôn Vĩnh Xuân	40	30	25	20
-	Đường từ đầu xóm Gò đến cuối xóm Tiếng thôn Tư Thạnh	40	30	25	20
3.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	40	30	25	20
-	Khu vực 2	35	30	25	20
IV	Huyện Phú Hòa				
A	Vùng đồng bằng				
1	Xã Hòa An				
1.1	Quốc lộ 25				
-	Từ mốc lộ giới (TP Tuy Hòa) đến ngã ba quốc lộ 25 - Tỉnh lộ 7	3.000	2.000	1.000	600
-	Từ ngã ba quốc lộ 25 – Tỉnh lộ 7 đến quốc lộ 1A (đường mới)	2.200	1.500	800	400
-	Từ quốc lộ 1A (đường mới) đến Km5 (giáp Hòa Thắng)	1.000	700	500	300
1.2	Xã lộ 21				
-	Đoạn từ ranh giới Bình Ngọc - Hòa An đến quốc lộ 1A	1.500	800	600	400
-	Từ quốc lộ 1A (đường mới) đến cầu ông Nhân	1.200	700	400	200
-	Từ cầu ông Nhân đến ranh giới Hòa An, Hòa Thắng	800	500	300	200
1.3	Tỉnh lộ 7				
	Từ ranh giới Bình Ngọc, Hòa An đến QL25	2.000	1.400	650	400
1.4	Xã lộ 22				
	Từ ranh giới Bình Ngọc, Hòa An đến ranh giới Hoà An-Hòa Trị	2.000	1.300	600	300
1.5	Đường liên xã Hòa An - Hòa Thắng - Thị trấn Phú Hòa				
-	Đoạn từ quốc lộ 1A đến ranh giới Hòa An, Hoà Thắng	700	500	300	200
-	Đoạn từ ngã tư xã lộ 21+50 đến quốc lộ 1A (đường mới)	1.400	1.000	700	400
-	Đoạn từ ngã tư QL25 đến ngã tư xã lộ 21+50	1.400	800	600	400
1.6	Đường liên thôn Phú Ân - Vĩnh Phú				
-	Từ quốc lộ 25 đến cầu ông Nhân	700	500	400	200
-	Từ QL25 đến ranh giới Hòa An - Hòa Trị	300	200	170	150
-	Từ cầu ông Nhân Đường liên xã Hòa An - Hòa Thắng - thị trấn Phú Hòa	300	200	170	150
1.7	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	200	150	120	80
-	Khu vực 2	130	100	80	70
2	Xã Hòa Thắng				

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
2.1	Quốc lộ 25				
-	Từ Km8 đến Km9	1.600	700	400	200
-	Từ Km9 đến Km10+200 (ranh giới Hòa Thắng - Hòa Định Đông)	700	450	350	170
-	Từ Km5 (ranh giới Hòa An - Hòa Thắng) đến Km8	1.200	500	300	150
2.2	Xã lộ 21				
	Từ ranh giới Hòa An, Hòa Thắng đến QL25	400	270	170	110
2.3	Xã lộ 25				
	Quốc lộ 25 đến ranh giới Hòa Thắng - Hòa Định Đông	450	250	170	100
2.4	Đường liên xã Hòa An - Hòa Thắng - thị trấn Phú Hòa				
	Từ ranh giới Hòa An, Hòa Thắng đến ranh giới Hòa Thắng - thị trấn Phú Hòa	310	260	110	90
2.5	Đường liên xã Hòa Thắng - Hòa Trị: Đoạn từ Cầu Đông Lộc đến ranh giới Hòa Thắng, Hòa Trị	360	210	100	90
2.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	170	120	90	60
-	Khu vực 2	120	80	60	50
3	Xã Hòa Định Đông				
3.1	Xã lộ 25				
	Từ ranh giới Hòa Thắng - Hòa Định Đông đến ranh giới Hòa Định Đông - Hòa Quang Nam	400	140	100	80
3.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	250	120	80	50
-	Khu vực 2	150	100	90	50
4	Xã Hòa Định Tây				
4.1	Quốc lộ 25				
-	Từ ranh giới thị trấn Phú Hòa - Hòa Định Tây đến Km22	120	100	80	60
-	Từ Km22 đến ranh giới Hòa Định Tây, Hòa Hội	90	70	60	50
4.2	Đường liên thôn Cẩm Thạch - Phú Sen				
-	Khu vực 1	120	80	60	50
-	Khu vực 2	80	70	60	50
4.3	Đường bờ vùng hàng dừa				
	Khu vực 1	120	80	60	50
4.4	Đường từ cầu UBND xã đến đường liên thôn Cẩm Thạch - Phú Sen				
	Khu vực 1	120	80	60	50
4.5	Các đường, còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	80	70	60	50
-	Khu vực 2	80	70	60	50
5	Xã Hòa Trị				
5.1	Xã lộ 22				

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Từ cầu Bình Hai đến UBND xã Hòa Trị	1.500	400	150	120
-	Từ UBND xã Hòa Trị đến mốc lộ giới Hòa Trị, Hòa Quang Nam, Bắc	800	250	150	100
-	Đường liên xã Hòa Thăng - Hòa Trị				
-	Từ xã lộ 22 đến ranh giới Hòa Trị, Hòa Thăng	250	150	120	100
-	Đường liên xã Hòa Trị - Hòa Kiến				
-	Từ xã lộ 22 đến ranh giới Hòa Trị, Hòa Kiến	320	150	120	80
5.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	200	150	100	80
-	Khu vực 2	150	130	100	80
6	Xã Hòa Quang Bắc				
6.1	Xã lộ 22				
-	Từ cây xăng Hòa Quang Nam đến chợ Hạnh Lâm +100m	800	250	150	100
-	Từ chợ Hạnh Lâm +100m đến Dốc Hào Hai	350	250	100	90
-	Từ ranh giới Hòa Trị - Hòa Quang Nam + Bắc đến cây xăng Hòa Quang Nam	500	200	100	80
-	Từ Dốc Hào Hai đến kênh N1	300	130	110	90
-	Từ kênh N1 đến ngã ba bản tin diêm kinh tế mới	200	90	80	70
6.2	Xã lộ 25				
-	Từ Xã lộ 22 đến cầu Vôi đầu phía Bắc núi Miếu	250	120	100	90
-	Từ cầu Vôi đầu phía Bắc núi Miếu đến kênh N1	200	120	100	70
6.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	120	90	70	60
-	Khu vực 2	100	90	70	60
7	Xã Hòa Quang Nam				
7.1	Xã lộ 22				
-	Từ cây xăng Hòa Quang Nam đến chợ Hạnh Lâm + 100m	800	300	150	100
-	Từ ranh giới Hòa Trị - Hòa Quang Nam + Bắc đến cây xăng Hòa Quang Nam	500	200	120	100
7.2	Xã lộ 25				
	Từ ranh giới Hòa Định Đông , Hòa Quang Nam đến xã lộ 22	600	250	150	100
7.3	Đường kết nghĩa xã Hòa Quang Nam				
-	Từ kênh N3 (cũ) đến ngã ba cầu Phú Thạnh	300	200	100	80
-	Từ kênh N5 đến kênh N3 (cũ)	150	100	80	60
-	Từ cầu Phú Thạnh đến Tổ hợp tác Sơn Phú	100	80	70	60
7.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	150	80	60	50
-	Khu vực 2	90	70	60	50
B	Vùng miền núi				
1	Xã Hòa Hội				
1.1	Quốc lộ 25				

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Từ ranh giới Hòa Định Tây - Hòa Hội đến Km28	150	120	100	80
-	Từ Km28 đến Km28+400 (ngã tư trường tiểu học Hòa Hội)	400	350	250	160
-	Từ Km28+400 đến Km29+100	500	400	300	200
-	Từ Km29+100 đến Km29+200	500	400	300	150
-	Từ Km29+200 đến Km29+600	400	250	200	150
-	Từ Km29+600 đến ranh giới xã Sơn Hà	200	140	100	60
1.2	Đường liên thôn Phong Hậu - Nhật Sơn				
-	Khu vực 1	200	150	120	70
-	Khu vực 2	150	100	70	50
1.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	100	80	60	40
-	Khu vực 2	80	70	60	40
V	Huyện Đông Hòa				
1	Xã Hòa Vinh				
1.1	Quốc lộ 1A: Đoạn từ ranh giới Phú Lâm đến giao đường Gò Mâm - Đông Mỹ	1.300	500	360	120
1.2	Quốc lộ 1A: Đoạn từ Trường PTTH Lê Trung Kiên đến công Văn hóa Thôn 4	1.300	500	360	120
1.3	Quốc lộ 1A: Đoạn từ công Văn hóa Thôn 4 đến cầu Bàn Thạch cũ	1.000	400	300	100
1.4	Đường liên xã: Từ nhà ông Huỳnh Văn Chi đến ranh giới Hòa Hiệp Trung	500	300	180	90
1.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	300	150	80	50
-	Khu vực 2	250	100	70	50
2	Xã Hòa Thành				
2.1	Đường liên thôn: Từ cầu sắt vùng 3 Phước Lộc 1 đến công văn hóa thôn Lộc Đông	350	250	150	100
2.2	Đường ĐT645: Đoạn từ trạm bơm Phú Lâm đến Bưu điện văn hóa thôn Lộc Đông	700	400	250	150
2.3	Đường ĐT645: Đoạn từ Bưu điện văn hóa thôn Lộc Đông đến ranh giới xã Hòa Bình 1	600	350	200	100
2.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	200	120	90	60
-	Khu vực 2	150	100	70	40
3	Xã Hòa Hiệp Bắc				
3.1	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	450	200	90	70
-	Khu vực 2	300	150	80	60
4	Xã Hòa Hiệp Trung				
4.1	Đường liên xã Hòa Hiệp Bắc đi xã Hòa Hiệp Nam				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Hiệp Bắc đến công chào thôn Phú Hòa	1.000	500	350	200
-	Đoạn từ công chào thôn Phú Hòa đến ranh giới xã Hòa Hiệp Nam	800	400	250	150

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn đường từ nhà ông Phan Nghị đến tuyến đường ven biển đi Vũng Rô	1.000	500	350	250
4.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	450	190	100	50
-	Khu vực 2	250	120	70	50
5	Xã Hòa Xuân Nam				
5.1	Đường Phước Tân - Bãi Ngà: từ cầu Suối Rô đến Bãi Chính	560	350	210	110
5.2	Quốc lộ 1A: Đoạn từ ranh giới xã Hòa Xuân Đông đến cầu Sông Mới	560	350	210	110
5.3	Quốc lộ 1A: Đoạn từ cầu Sông mới đến chân Đèo Cả (nhà ông Trần Thanh Hóa)	400	250	150	80
5.4	Quốc lộ 1A: Đoạn từ chân Đèo Cả (nhà ông Trần Thanh Hóa) đến ranh giới xã Đại Lãnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	300	200	100	50
5.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	400	180	100	80
-	Khu vực 2	150	110	90	70
6	Xã Hòa Xuân Đông				
6.1	Quốc lộ 1A: Đoạn từ ranh giới Hòa Xuân Tây (chợ Xéo) đến nương thủy lợi Nam Bình	900	320	170	100
6.2	Quốc lộ 1A: Đoạn từ nương thủy lợi Nam Bình đến cầu cây Tra	520	200	130	90
6.3	Quốc lộ 1A: Đoạn từ cầu cây Tra đến ranh giới xã Hòa Xuân Nam	320	180	110	90
6.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	240	170	100	70
-	Khu vực 2	180	150	100	70
7	Xã Hòa Xuân Tây				
7.1	Quốc lộ 1A: Từ cầu Bàn Thạch đến ranh giới xã Hòa Xuân Đông	900	500	250	130
7.2	Đường liên thôn: Từ chùa Phước Long đến khu tái định cư	400	200	100	70
7.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	240	120	90	60
-	Khu vực 2	180	110	80	50
8	Xã Hòa Tân Đông (Các đường, đoạn đường trong xã)				
-	Khu vực 1	180	110	80	60
-	Khu vực 2	100	90	70	50
9	Xã Hòa Tâm				
9.1	Đường Phước Tân - Bãi Ngà: từ cầu Đà Nông đến núi Bãi Bàn	200	120	90	70
9.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	150	90	70	60
-	Khu vực 2	130	80	60	50
10	Xã Hòa Hiệp Nam				
10.1	Đường liên xã Hòa Hiệp Trung đi xã Hòa				

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Tâm				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Hiệp Trung đến Cầu Đà Nông	500	300	200	100
10.2	Khu tái định cư Phú Lạc (giai đoạn 1)				
-	Đường Hùng Vương-Vũng Rô	200			
-	Đường rộng 24m	135			
-	Đường rộng 20m	113			
-	Đường rộng 16m	90			
-	Đường rộng 12m	50			
10.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	300	100	80	70
-	Khu vực 2	150	90	70	50
VI	Huyện Tây Hòa				
A	Xã đồng bằng				
1	Xã Hòa Tân Tây				
1.1	Đường liên xã Gò Mâm, Đông Mỹ (QL29)				
-	Từ Ga Gò Mâm đến cầu Tạ Bích	300	200	100	70
-	Đoạn từ cầu Tạ Bích đến xã Hòa Tân Đông	250	150	80	60
1.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	180	90	60	50
-	Khu vực 2	130	80	50	40
2	Xã Hòa Đông				
2.1	Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh				
-	Từ ranh giới xã Hòa Bình 2 đến ngã ba Phú Diễn	300	150	70	50
-	Từ ngã ba Phú Diễn đến trường THCS Nguyễn Thị Định	550	200	100	70
-	Từ trường THCS Nguyễn Thị Định đến ranh giới xã Hòa Mỹ Đông	300	150	70	50
2.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	200	100	60	50
-	Khu vực 2	150	80	60	50
3	Xã Hòa Bình 1				
3.1	Đường ĐT645				
-	Từ ranh giới xã Hòa Thành đến cây xăng HTXNN KDDV Hòa Bình 1	470	320	160	75
-	Từ cây xăng HTXNN KDDV đến cầu Bà Kế	590	320	160	75
-	Từ cầu Bà Kế đến ranh giới xã Hòa Bình 2	470	320	160	75
3.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	240	130	85	55
-	Khu vực 2	200	80	60	40
4	Xã Hòa Phú				
4.1	Quốc lộ 29				
-	Từ cầu ván Lương Phước đến nhà thờ tin lành	300	200	100	80
-	Từ ranh giới cầu Lạc Mỹ đến ranh giới Sơn Thành Đông	180	130	100	90
-	Đoạn còn lại quốc lộ 29	200	150	110	80

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đường Xếp Thông - Núi lá đi Hòa Mỹ Tây	180	120	100	80
4.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	100	90	80	70
-	Khu vực 2	90	80	70	60
5	Xã Hòa Phong				
5.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ giáp ranh Hoà Bình 2 đến cầu Ga Mỹ Thanh Đông 1	700	400	250	150
-	Từ Cầu Ga Mỹ Thanh Đông 1 đến hết khu dân cư mới chùa Mỹ Quang	800	500	250	150
-	Đoạn từ chùa Mỹ Quang đến giáp ranh xã Hòa Phú	500	250	200	120
5.2	Đường Cầu Ga đi Hòa Đông theo kênh N6 (mới)				
-	Đoạn từ cầu Ga vô cầu ông 3 Thu	200	150	100	80
-	Đoạn từ cầu ông 3 Thu đến giáp Hòa Đông	150	100	80	60
5.3	Đường từ Nghĩa Trang đi Hòa Mỹ Đông theo kênh N4 đến bìa Núi Đất (mới)	150	100	80	60
-	Đoạn từ giáp ranh Hoà Bình 2 đến cầu Ga Mỹ Thanh Đông 1	250	200		
-	Từ Cầu Ga Mỹ Thanh Đông 1 đến hết khu dân cư mới chùa Mỹ Quang	300	200		
-	Đoạn từ chùa Mỹ Quang đến giáp ranh xã Hoà Phú	200	150		
5.4	Đường liên xã Hòa Phong - Hòa Mỹ Đông				
-	Đoạn từ cầu Hào Ba đến bìa Núi Đất	300	200	150	80
-	Đoạn còn lại	200	100	80	60
5.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	200	120	80	60
-	Khu vực 2	120	100	80	60
6	Xã Hòa Mỹ Đông				
6.1	Đường liên xã Phú Thuận - Mỹ Thành				
-	Đoạn từ cầu Đúc đến trụ sở UBND xã Hòa Mỹ Đông	350	250	100	70
-	Đoạn từ UBND xã đến trường tiểu học số 2 (Vườn Thị)	200	100	60	50
-	Đoạn từ trường tiểu học số 2 (Vườn Thị) đến ranh giới xã Hòa Mỹ Tây	100	70	60	50
-	Đoạn từ ngã ba Vườn Thị đến trụ sở thôn Xuân Mỹ	100	70	60	50
-	Đoạn từ ngã ba UBND xã đến trường UNECEP	100	70	60	50
-	Khu vực xung quanh chợ Phú Nhiêu	150			
6.2	Đường liên xã Phú Thứ – Hòa Thịnh				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hoà Đông đến đường bê tông xi măng Phú Thuận đến Phú Nhiêu	350	250	100	60
-	Đoạn từ đường bê tông xi măng Phú Thuận đến Phú Nhiêu đến ranh giới Hòa Thịnh	300	250	100	60

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6.3	Đường liên xã Phú Nhiêu - Hòa Phong	100	80	60	50
6.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	80	70	60	50
-	Khu vực 2	70	60	50	40
7	Xã Hòa Bình 2				
7.1	Quốc lộ 29				
-	Từ Ga Gò Mâm đến trường PTH Nguyễn Thị Minh Khai	3.000	1.200	600	300
-	Đoạn còn lại Quốc lộ 29	1.000	600	300	200
7.2	Đường ĐT645 (đoạn từ Ga Gò Mâm đến ranh giới xã Hòa Bình 1)	1.000	600	300	200
7.3	Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Đông				
-	Từ cầu Phú Thứ đến Vũng Trăng	2.400	1.000	300	150
-	Đoạn từ Vũng Trăng đến ranh giới xã Hòa Đông	800	400	200	150
7.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	500	200	120	100
-	Khu vực 2	300	150	120	80
B	Vùng miền núi				
1	Xã Hòa Mỹ Tây				
1.1	Đường liên xã Phú Thuận - Mỹ Thành				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Mỹ Đông đến nhà ông Nguyễn Hích	120	80	45	35
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hích đến cầu Bàu Sen	150	120	60	40
-	Đoạn từ ngã Nguyễn Kim Định đến đội 1 Quảng Mỹ	120	70	40	30
-	Đoạn từ cầu Bàu Sen đến nhà ông Trần Thiện Khiêm	100	80	40	30
-	Đoạn từ nhà ông Trần Thiện Khiêm đến cầu Bến Nhiều	80	60	40	30
-	Đoạn từ cầu Bến Nhiều đi Bến Mít	80	60	40	30
-	Đoạn từ Bến Mít đến giáp ranh thủy điện Đá Đen	50			
1.2	Đường Xếp Thông - Núi lá				
-	Đoạn từ UBND xã đến Cầu Khui	100	70	50	30
-	Đoạn từ Cầu Khui đến giáp ranh xã Hòa Phú	80	60	40	30
-	Đoạn từ Ga Hòn Sặc đến trường Mẫu Giáo (Đội 5)	80	60	40	30
-	Đoạn từ trường Mẫu Giáo xóm A (đội 5) đến giáp ranh xã Hòa Mỹ Đông	80	60	30	20
1.3	Đường liên xã Hòa Mỹ Tây-Sơn Thành Đông (Đoạn từ Bến Mít giáp ranh xã Sơn Thành Đông)	50			
1.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	60	50	40	30
-	Khu vực 2	60	50	40	30
2	Xã Hòa Thịnh				

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
2.1	Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh				
-	Đoạn từ nhà ông Chính thôn Mỹ Hòa đến nhà ông Thước thôn Mỹ Xuân 2	90	70	40	30
-	Đoạn còn lại đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh	70	60	30	20
2.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	80	60	40	30
-	Khu vực 2	60	40	25	20
3	Sơn Thành Đông				
3.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ Thân Bình Đông đến xưởng cưa Thành Sơn	150	75	50	30
-	Đoạn từ xưởng cưa Thành Sơn đến ranh giới xã Sơn Thành Tây	100	40	30	20
3.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	55	42	30	20
-	Khu vực 2	40	30	20	15
4	Sơn Thành Tây				
4.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn ranh giới xã Sơn Thành Đông đến cuối dốc Công ty Vinacafe Sơn Thành	120	80	50	30
-	Đoạn còn lại Quốc lộ 29	70	40	30	20
-	Đường từ Nghĩa trang xã đến Dốc Dáng Hương (mới)	100	70	50	30
4.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	70	40	30	20
-	Khu vực 2	50	40	30	20
VII	Huyện Sông Hinh				
	Vùng miền núi				
1.	Xã Sơn Giang				
1.1	ĐT645:				
-	Đoạn từ cầu Sông Nhau đến kênh tây Thủy điện Sông Hinh	150	120	100	70
-	Đoạn từ kênh Tây Thủy điện Sông Hinh đến thôn Suối Biểu (mới)	100	90	70	60
1.2	Từ đường ĐT645 đến thôn Hà Giang	100	90	70	60
1.3	Đoạn từ UBND xã Sơn Giang cũ đến Trường tiểu học (trục đường 20 tháng 7)	90	70	60	50
1.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	80	70	60	50
-	Khu vực 2	70	60	50	40
2	Xã Đức Bình Đông				
2.1	ĐT645: Đoạn từ công Suối Gáo (đường vào mỏ khai thác đá) đến cầu Sông Hinh	150	120	100	70
2.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	100	90	70	60
-	Khu vực 2	80	70	60	50

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3	Xã Đức Bình Tây				
3.1	Đường ĐT649: Đoạn từ điểm đầu cầu Sông Ba đến cầu ông Nậy	120	100	80	70
3.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	100	90	70	60
-	Khu vực 2	80	70	60	50
4	Xã Ea Ly				
4.1	Đường ĐT645				
-	Đoạn từ cầu ranh giới xã EaBar đến tràn Thanh niên xung phong	250	200	170	150
-	Đoạn từ tràn Thanh niên xung phong đến cầu Ea Ly	160	140	120	100
4.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	160	140	120	100
-	Khu vực 2	120	100	70	60
5	Xã Ea Bar				
5.1	Đường ĐT645				
-	Đoạn từ ngã ba đi buôn Ken, Ea Bá đến UBND xã (trụ sở mới)	170	150	120	80
-	Đoạn từ cầu Buôn Chung đến giáp ranh giới xã Ea Ly	200	180	150	120
5.2	Khu quy hoạch mới khu dân cư Buôn Trinh				
-	Các đường rộng 14m (trừ đường sát với ĐT645)	150	120	100	80
-	Các đường và đoạn đường còn lại trong khu quy hoạch mới (rộng dưới 14 m)	120	100	80	65
5.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	100	90	70	60
-	Khu vực 2	80	70	60	50
6	Xã Ea Bia (Mới)				
6.1	Đường ĐT 645: Đoạn từ cầu Sông Hinh đến cầu suối Dù	120	100	80	60
6.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	100	90	70	60
-	Khu vực 2	80	70	60	50
7	Xã Sông Hinh				
7.1	Đường ĐT649				
-	Đoạn từ ngã ba đi suối tre cũ đến dốc Tỉnh đội (nhà bà Cao thị Sen)	110	90	70	60
-	Đoạn từ ĐT649 đến cuối trường THCS xã Sông Hinh	100	80	70	60
7.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	80	70	60	50
-	Khu vực 2	65	55	50	45
8	Các xã còn lại trong huyện				
-	Khu vực 1	100	90	70	60
-	Khu vực 2	80	70	60	50

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
VIII	Huyện Sơn Hòa				
	Vùng miền núi				
1	Xã Suối Bạc				
1.1	Quốc lộ 25				
-	Đoạn từ giáp ranh xã Sơn Hà đến Trạm biến áp 35KV Tân Phú	350	240	130	70
-	Đoạn từ Trạm biến áp 35KV Tân Phú đến hết Chợ Suối Bạc	650	310	170	105
-	Đoạn từ Chợ Suối Bạc đến giao đường Suối Bạc 1	380	240	120	75
-	Đoạn từ giao đường Suối Bạc 1 đến giao đường ĐT646 (ngã tư cây me)	280	180	100	60
-	Đoạn từ ngã tư cây me đến giáp ranh xã Eacha Rang	150	90	60	45
1.2	Đường Trần Phú nối dài: Từ giáp ranh thị trấn Củng Sơn đến quốc lộ 25	550	280	200	130
1.3	Đường ĐT 646: Từ dốc Quýt đến giáp ranh xã Sơn Phước	140	100	70	50
1.4	Đường Suối Bạc 1, Suối Bạc 2, Suối Bạc 3, Suối Bạc 4	220	120	80	50
1.5	Đường 24 tháng 3, từ ranh giới thị trấn Củng Sơn (Nhà máy phân vi sinh) đến QL25	240	170	110	80
1.6	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	220	120	80	50
-	Khu vực 2	140	80	60	40
2	Xã Sơn Phước				
2.1	Đường ĐT646				
-	Đoạn Từ ranh giới xã Suối bạc đến hết UBND xã Sơn Phước	120	80	60	40
-	Từ UBND xã Sơn Phước đến ranh giới xã Sơn Hội	90	60	40	30
2.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	75	60	40	30
-	Khu vực 2	60	50	40	30
3	Xã Sơn Nguyên				
3.1	Đường ĐT648				
-	Đoạn từ trần ngã 2 đến hết UBND xã	190	120	80	50
-	Đoạn từ UBND xã đến ranh giới xã Sơn Xuân	90	60	40	30
3.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	90	60	40	30
-	Khu vực 2	70	45	40	25
4	Xã Sơn Hà				
4.1	Đường ĐT648				
-	Đoạn giao QL25 cách 100m về hướng Bắc	350	180	110	70
-	Đoạn giao QL25 cách 100m về hướng Bắc đến Trần ngã 2	190	120	80	50
4.2	Đường quốc lộ 25				

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn giáp ranh huyện Phú Hòa đến cầu Sông Con	180	120	80	50
-	Đoạn từ cầu Sông Con đến hết UBND xã Sơn Hà	600	300	150	90
-	Đoạn từ UBND xã đến ranh giới xã Suối Bạc	350	180	120	60
4.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	150	80	60	40
-	Khu vực 2	90	60	50	40
5	Xã Sơn Hội				
5.1	Đường ĐT646				
-	Đoạn từ ranh giới xã Sơn Phước đến Nhà nguyện	80	60	40	30
-	Đoạn từ Nhà nguyện đến UBND xã	100	70	50	40
-	Đoạn từ UBND xã đến ranh giới xã Phước Tân	60	45	35	25
5.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	60	45	35	25
-	Khu vực 2	50	40	30	20
6	Xã Suối Trai				
6.1	Các đường, đoạn đường trong xã				
-	Khu vực 1	80	60	40	30
-	Khu vực 2	60	45	35	25
7	Xã Eacha Rang				
7.1	Quốc lộ 25: Từ ranh giới xã Suối Bạc đến ranh giới xã Krông Pa	130	85	60	40
7.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	80	60	40	25
-	Khu vực 2	60	45	35	25
8	Xã Krông Pa				
8.1	Quốc lộ 25: Từ ranh giới xã Eacha Rang đến cầu Cà Lúi	130	85	60	40
8.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	80	60	40	25
-	Khu vực 2	60	45	35	25
9	Xã Cà Lúi				
	Các đường, đoạn đường trong xã				
-	Khu vực 1	65	50	40	30
-	Khu vực 2	50	40	30	25
10	Xã Phước Tân				
	Các đường, đoạn đường trong xã				
-	Khu vực 1	65	50	40	30
-	Khu vực 2	50	40	30	25
11	Xã Sơn Xuân				
	Các đường, đoạn đường trong xã				
-	Khu vực 1	90	70	50	30
-	Khu vực 2	70	50	35	25
12	Xã Sơn Long				

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
12.1	Đường ĐT643: Từ ranh giới huyện Tuy An đến ranh giới xã Sơn Định	100	70	50	30
12.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	100	70	50	30
-	Khu vực 2	70	50	35	25
13	Xã Sơn Định				
13.1	Đường ĐT643: Từ ranh giới xã Sơn Long đến giao đường vào Nông trường cũ	100	70	50	30
13.2	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	100	70	50	30
-	Khu vực 2	70	50	35	25
IX	Huyện Đồng Xuân				
	Vùng miền núi				
1	Xã Xuân Long				
1.1	Đường ĐT641				
-	Từ dốc Hồ Ó (giáp thị trấn La Hai) đến Km17+700 (Bi bà Thiết)	400	200	100	60
-	Từ Km17+700 (Bi bà Thiết) đến Km19+880 (cầu Hồ Chông - Long Thạch)	200	100	60	40
-	Từ Km19+880 (cầu Hồ Chông - Long Thạch) đến Km25+000 (giáp xã Xuân Lãnh)	100	80	60	40
1.2	Đường liên thôn Long Mỹ - Long Bình				
-	Từ ĐT641 (Từ ngã ba thôn Long Mỹ) đến ngã ba ra Trạm bơm nước Long Mỹ	200	120	80	40
-	Từ ngã ba ra Trạm bơm nước Long Mỹ đến giáp Long Bình - thị trấn La Hai	200	120	80	60
1.3	Đường giao thông nông thôn				
-	Đoạn từ Trường mẫu giáo đến chợ Xuân Long	200	100	80	60
-	Đoạn từ trụ sở thôn Long Hòa đến cầu bà Đoi	60	40	30	25
-	Đoạn từ trường mẫu giáo thôn Long Hòa đến nhà ông Dương	60	40	30	25
1.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	60	50	40	30
-	Khu vực 2	50	40	30	25
2	Xã Xuân Quang 2				
2.1	Đường La Hai - Đồng Hội:				
-	Từ giáp thị trấn La Hai đến Km3+804 (Nhà ông Hồ Văn Số)	300	150	90	50
-	Từ Km3+804 (nhà ông Hồ Văn Số) đến đường GTNT suối nước nóng	250	150	90	50
-	Từ đường GTNT suối nước nóng đến trạm bơm Vực Lò	250	150	90	50
-	Từ trạm bơm Vực Lò đến nhà quản lý nước thôn Phú Sơn	100	80	60	40
-	Từ nhà quản lý nước thôn Phú Sơn đến giáp xã Xuân Quang 1	80	60	40	30
2.2	Khu dân cư mới thôn Triêm Đức	80	60	40	30

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
2.3	Đường giao thông nông thôn				
-	Đoạn đường từ ngã ba thôn Phước Huệ (nhà ông Võ Kim Sơn) đến ngã ba thôn Triêm Đức (nhà ông Đỗ Ngọc Nhò)	100	80	60	40
-	Đoạn từ trường tiểu học đến Công thôn văn hóa thôn Kỳ Đu	200	150	100	80
-	Đoạn từ công thôn văn hóa thôn Kỳ Đu đến nhà máy chế biến đá ốp lát Tâm Tín	100	80	60	40
-	Đoạn đường từ Bưu điện văn hóa đến chợ Đồng Tranh cũ	100	80	60	40
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Đỉnh đến nhà ông Nguyễn Tấn Đại	150	100	80	60
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Nguyễn Tấn Đại đi Gò Cốc	50	40	30	20
-	Đoạn từ ngã tư (nhà ông Nguyễn Hữu Đỉnh) đến trường Hoàng Văn Thụ	150	100	80	60
-	Nhà ông Bình đến nhà ông Nguyễn Khắc Thành	150	100	80	60
-	Nhà ông Phan Văn Thanh đến nhà ông Huỳnh Từ Ngọc Chấn	150	100	80	60
2.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	60	50	40	30
-	Khu vực 2	50	40	30	25
3	Xã Xuân Sơn Nam				
3.1	Đường ĐT641				
-	Từ giáp ranh huyện Tuy An đến Cầu bà Tâm	300	160	100	60
-	Từ Cầu bà Tâm đến Công trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	450	200	140	100
-	Từ Công trường THCS Nguyễn Văn Trỗi đến giáp Thị trấn La Hai	350	160	100	60
3.2	Đường liên thôn: Đường ĐT641 - Cầu sắt Tân Long				
-	Đường Tân Vinh - Tân Long: Từ ĐT641 (nhà văn hóa Bưu điện) đến Cầu sắt Tân Long	350	250	160	120
-	Đường Tân Phú - Tân Long: Từ ĐT641 (nhà bà Sen) đến Cầu sắt Tân Long	250	100	80	60
3.3	Đường ĐT641 - Bầu Nặng				
-	Đoạn từ Cầu Tân Vinh đến nhà ông Đạo	150	100	80	60
-	Đoạn từ nhà ông Đạo đến nhà ông Sửu	100	60	40	30
3.4	Đường giao thông nông thôn: Từ đường ĐT641 (Cầu Chùa) đến hết đường bê tông	150	100	80	60
3.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	80	60	40	30
-	Khu vực 2	60	40	30	25
4	Xã Xuân Lãnh				
4.1	Đường ĐT641				
-	Từ Km25+000 (giáp xã Xuân Long) đến	100	80	50	40

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Km29+000 (cầu Đá Chát)				
-	Từ Km29+000 (cầu Đá Chát) đến Km30+000 (cổng Bảy Phâm)	250	100	80	40
-	Từ Km30+000 (cổng Bảy Phâm) đến Km31+500 (trung tâm xã)	400	200	100	40
-	Từ Km31+500 (trung tâm xã) đến Km33+00 (thôn Soi Nga)	200	100	80	40
-	Từ Km33+000 đến Km36+000 (Mục Thịnh)	60	50	30	20
4.2	Đường ĐT644				
-	Từ cột mốc địa giới hành chính Xuân Lãnh - Đa Lộc đến Km34 +000 (Cầu Soi Thầy)	80	50	40	30
-	Từ Km34+000 (cầu Soi Thầy) đến Km34+450 (cầu Suối Kỳ)	150	100	80	60
-	Từ Km34+450 (cầu Suối Kỳ) đến giáp ĐT641	200	100	80	60
4.3	Đường Lãnh Vân - Làng Đông				
-	Đoạn từ Đường sắt Bắc-Nam đến hết giáp xã Phú Mỹ	150	80	50	40
4.4	Đường liên thôn				
-	Từ ĐT641 đến chợ Mới (giáp nhà ông Nguyễn Sơn Tùng)	300	180	120	60
-	Từ chợ Mới (nhà ông Nguyễn Sơn Tùng) đến giáp đường ĐT644	200	150	100	80
-	Từ đường ĐT644 đến Công trường Chu Văn An	150	80	50	40
4.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	60	50	40	30
-	Khu vực 2	50	40	30	25
5	Xuân Sơn Bắc				
5.1	Đường ĐT642				
-	Từ Km8+000 đến Km10+380 (cầu Cây Sung)	100	60	40	20
-	Từ Km10+380 (cầu Cây Sung) đến Km11+150 (nhà ông Đỗ Văn Năm)	300	150	80	50
-	Từ Km11+150 (nhà ông Đỗ Văn Năm) đến dốc Đèo (Nhà ông Phan Văn Núi)	200	100	80	40
-	Từ dốc Đèo (Nhà ông Phan Văn Núi) đến Km12+500 (giáp thị trấn La Hai)	100	60	40	20
5.2	Đường liên thôn Tân Phước - Tân Thọ				
-	Từ đường ĐT642 đến nhà bà Lê Thị Sương	100	80	60	30
-	Từ nhà bà Lê Thị Sương đến đèo ông Tứ (nhà ông Võ Hữu Tâm)	70	40	30	20
-	Từ đèo ông Tứ (nhà ông Võ Hữu Tâm) đến giáp Mỹ Long-An Dân – Tuy An	80	50	30	20
5.3	Đường giao thông nông thôn từ cổng văn hóa thôn Tân Bình đến xóm Gò (nhà ông Võ Hồng Sơn)	100	60	40	20
5.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Khu vực 1	60	50	40	30
-	Khu vực 2	50	40	30	25
6	Xã Xuân Quang 3				
6.1	Đường ĐT642				
-	Từ Km18+000 (Đèo Ngang- giáp thị trấn La Hai) đến Cầu Ông Dương	300	100	80	60
-	Từ Cầu Ông Dương đến Cầu Trần Suối Ré	450	300	150	100
-	Từ Cầu Trần Suối Ré đến Cầu Trần Suối Bà Sào (giáp xã Xuân Phước)	300	120	100	80
6.2	Đường Phước Lộc đến A20				
-	Từ ĐT642 Đến nhà Bà Trần Thị Thu Hiền	400	200	120	80
-	Từ nhà Bà Trần Thị Thu Hiền đến cầu tràn Sông Con	200	100	80	60
-	Đoạn từ Cầu tràn Sông Con đến ngã ba đội 2 Thanh Đức (nhà ông Quốc)	200	100	60	40
-	Từ Ngã 3 đội 2 Thanh Đức (nhà ông Quốc) đến Cầu Trần suối Sâu (Giáp xã Xuân Phước)	200	100	60	30
6.3	Đường liên xã: Phước Lộc - Long Hà (Từ nhà bà Trần Thị Thu Hiền đến giáp thị trấn La Hai)	200	100	60	40
6.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	60	50	40	30
-	Khu vực 2	50	40	30	25
7	Xã Xuân Phước				
7.1	Đường ĐT642				
-	Đoạn từ Suối Bà Sào (giáp xã Xuân Quang 3) đến Km25+125 (ngã ba Phước Hòa - Xuân Phước)	300	180	120	60
-	Từ Km25+125 (ngã ba Phước Hòa - Xuân Phước) đến Km28+000 (cầu tràn thôn Phú Hội - Xuân Phước)	300	180	120	60
-	Đoạn từ Km 28+000 (Phú Hội) đến giáp xã Sơn Định - Sơn Hòa	100	60	40	30
7.2	Đường ĐT647				
-	Từ Km0+000 (Ngã ba Phước Hòa) đến Km2+550 (nhà ông Nguyễn Tấn Hiền)	350	200	100	80
-	Từ Km2+550 (nhà ông Nguyễn Tấn Hiền) đến Km3+800 (Cổng trại giam A20)	200	100	80	60
-	Từ Km 3+800 (trại A20) đến giáp xã Xuân Quang 1	150	100	80	60
7.3	Đường liên thôn				
-	Từ ngã ba A20 đến địa phận xã Xuân Quang 3	200	100	80	60
-	Từ phòng khám khu vực Xuân Phước giáp ngã tư Phú Hội	150	100	80	60
-	Đoạn từ Khu tập thể lâm trường cũ đến cổng dưới chợ (Nhà ông Phạm Đình Nha) (Đường	400	300	200	80

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	sân bay cũ)				
-	Đoạn từ cổng dưới chợ (Nhà ông Phạm Đình Nha) đến Cầu Suối Tía (Đường sân bay cũ)	400	300	200	80
-	Đường Phú Xuân B - Đồng Bò: Từ cầu ông Tư đến cổng Hồ chứa nước Phú Xuân	100	80	60	40
7.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	60	50	40	30
-	Khu vực 2	50	40	30	25
8	Xã Xuân Quang 1				
8.1	Đường ĐT647				
-	Từ Giáp xã Xuân Phước đến Cầu tràn dốc ông Thảo	150	120	90	60
-	Từ cầu tràn dốc ông Thảo đến cầu tràn Suối Cối 1	200	120	80	60
-	Từ cầu tràn Suối Cối 1 đến cầu ông Chung	300	250	200	150
-	Từ Km16+000 đến Km32+000 (đoạn từ ruộng ông Ma Chiên đến Suối tre ngô làng Bà Đậu)	150	120	90	60
8.2	Khu dân cư thôn Suối Cối 2	150	120	90	60
8.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	60	50	40	30
-	Khu vực 2	50	40	30	20
9	Xã Đa Lộc				
9.1	Đường ĐT644				
-	Đoạn qua địa bàn thôn 3	200	120	80	60
-	Đoạn qua địa bàn thôn 2, 4, 5	150	100	70	50
-	Đoạn qua địa bàn thôn 1, 6	120	80	60	30
9.2	Đường giao thông nông thôn (BTCT)				
-	Các đường giao thông nông thôn thuộc thôn 2, 4, 5	70	50	30	20
-	Các đường giao thông nông thôn thuộc thôn 3	90	70	50	30
9.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	60	50	40	30
-	Khu vực 2	50	40	30	20
10	Xã Phú Mỹ				
10.1	Đường ĐT647				
-	Đoạn từ Suối Cà Ton đến Suối La Hiêng	100	80	60	40
-	Đoạn từ Suối La Hiêng đến Dốc Ruộng (cuối thôn Phú Tiến)	120	100	80	60
-	Đoạn từ Suối Mò O đến Sông Bà Đài	150	100	80	60
10.2	Đường liên thôn				
-	Đường nội thôn Phú Đồng	80	60	40	30
-	Đường nội thôn Phú Hải	80	60	40	30
-	Đường nội thôn Phú Lợi	90	70	50	40
10.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	40	30	20	16
-	Khu vực 2	30	25	20	16

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC (2 VỤ)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2297/2011/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6
I	Thành phố Tuy Hòa						
1	Các phường	60	55	51	48	40	30
2	Các xã	40	37	34	32	27	24
II	Thị xã Sông Cầu						
1	Vùng đồng bằng: Các xã, phường	40	37	34	32	27	24
2	Vùng miền núi: xã Xuân Lâm	30	25	20	15	10	8
III	Huyện Tuy An						
1	Vùng đồng bằng: Các xã, thị trấn	40	37	34	32	27	24
2	Vùng miền núi: Các xã	20	18	15	13	11	10
IV	Huyện Phú Hòa						
1	Vùng đồng bằng: Các xã, thị trấn	40	37	34	32	27	24
2	Vùng miền núi: xã Hòa Hội	20	18	15	13	11	10
V	Huyện Đông Hòa						
	Đô thị Hòa Vinh, các xã	40	37	34	32	27	24
VI	Huyện Tây Hòa						
1	Vùng đồng bằng: các xã	40	37	34	32	27	24
2	Vùng miền núi: các xã	20	18	15	13	11	10
VII	Huyện Sông Hinh						
	Vùng miền núi						
1	Các xã Sơn Giang, Đức Bình Đông	22	20	17	15	13	11
2	Các xã còn lại	20	17	15	12	11	10
VIII	Huyện Sơn Hòa						
	Vùng miền núi						
1	Thị trấn Củng Sơn, xã Sơn Hà	22	20	17	15	13	12
2	Các xã còn lại	18	16	14	12	10	9
IX	Huyện Đồng Xuân						

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6
	Vùng miền núi						
1	Thị trấn La Hai, các xã: Xuân Sơn Nam, Xuân Sơn Bắc, Xuân Quang 3, Xuân Phước	20	18	15	13	11	10
2	Các xã: Xuân Long, Xuân Lĩnh, Đa Lộc, Xuân Quang 1, Xuân Quang 2, Phú Mỹ	18	16	14	12	10	9

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2297/2011/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6
I	Thành phố Tuy Hòa						
1	Các phường	60	55	51	48	40	36
2	Các xã	40	37	34	32	27	24
II	Thị xã Sông Cầu						
1	Vùng đồng bằng: các xã, phường	40	37	34	32	27	24
2	Vùng miền núi: xã Xuân Lâm	30	25	20	15	10	8
III	Huyện Tuy An						
1	Vùng đồng bằng: các xã, thị trấn	40	37	34	32	27	24
2	Vùng miền núi: các xã	15	13	11	10	9	8
IV	Huyện Phú Hòa						
1	Vùng đồng bằng						
a	Thị trấn, các xã: Hòa An, Hòa Thắng, Hòa Trị, Hòa Định Đông, Hòa Định Tây	40	37	34	32	27	24
b	Xã Hòa Quang Nam, Hòa Quang Bắc	40	37	34	32	27	15
2	Vùng miền núi						
	Xã Hòa Hội	15	13	11	10	9	8
V	Huyện Đông Hòa						
	Đô thị Hòa Vinh, các xã	40	37	34	32	27	24
VI	Huyện Tây Hòa						
1	Vùng đồng bằng: Các xã	40	37	34	32	27	24
2	Vùng miền núi: Các xã	15	13	11	10	9	8
VII	Huyện Sông Hinh						
	Vùng miền núi						
1	Các xã Sơn Giang, Đức Bình Đông, Đức Bình Tây, Ea Bia, Ea Bar, Ea Ly và thị trấn Hai Riêng	15	13	11	10	9	8
2	Các xã còn lại	13	12	11	10	9	8

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6
VIII	Huyện Sơn Hòa						
	Vùng miền núi						
	Các xã, thị trấn	15	13	11	10	9	8
IX	Huyện Đồng Xuân						
	Vùng miền núi						
	Các xã, thị trấn	15	13	11	10	9	8

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2297/2011/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6
I	Thành phố Tuy Hòa						
1	Các phường	67	63	57	54	45	36
2	Các xã	45	42	38	36	30	26
II	Thị xã Sông Cầu						
1	Vùng đồng bằng: Các phường	70	67	58	56	50	46
2	Vùng đồng bằng: Các xã	45	42	38	36	30	26
3	Vùng miền núi: xã Xuân Lâm	35	30	25	20	15	10
III	Huyện Tuy An						
1	Vùng đồng bằng: các xã, thị trấn	45	42	38	36	30	26
2	Vùng miền núi: các xã	15	13	11	10	9	8
IV	Huyện Phú Hòa						
1	Vùng đồng bằng						
a	Thị trấn, các xã: Hòa An, Hòa Thắng, Hòa Trị, Hòa Định Đông, Hòa Định Tây	45	42	38	36	30	26
b	Xã Hòa Quang Nam, Hòa Quang Bắc	45	42	38	36	30	15
2	Vùng miền núi						
	Xã Hòa Hội	15	13	11	10	9	8
V	Huyện Đông Hòa						
	Đô thị Hòa Vinh, các xã	45	42	38	36	30	26
VI	Huyện Tây Hòa						
1	Vùng đồng bằng: các xã	45	42	38	36	30	26
2	Vùng miền núi: các xã	15	13	11	10	9	8
VII	Huyện Sông Hinh						
	Vùng miền núi						
1	Các xã Ea Bar, Ea Ly, Sơn Giang, Đức Bình Đông, Đức Bình Tây, Ea Bia, Ea Trol và thị trấn	15	13	11	10	9	8

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6
2	Các xã còn lại	13	12	11	10	9	8
VIII	Huyện Sơn Hòa						
	Vùng miền núi: các xã, thị trấn	15	13	11	10	9	8
IX	Huyện Đồng Xuân						
	Vùng miền núi						
	Các xã, thị trấn	15	13	11	10	9	8

BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2297/2011/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6
I	Thành phố Tuy Hòa						
1	Các phường	22	20	18	16	13	10
2	Các xã	15	13	12	11	9	7
II	Thị xã Sông Cầu						
	Vùng đồng bằng: Các xã, phường	15	13	12	11	9	7
	Vùng miền núi: xã Xuân Lâm	15	13	11	9	7	5
III	Huyện Tuy An						
1	Vùng đồng bằng: các xã, thị trấn	15	13	12	11	9	7
2	Vùng miền núi: các xã	9	8	7	5	4	3
IV	Huyện Phú Hòa						
1	Vùng đồng bằng: Các xã, thị trấn	15	13	12	11	9	7
2	Vùng miền núi: Xã Hòa Hội	7	6	5	3	2	1
V	Huyện Đông Hòa						
	Các xã trong huyện	15	13	12	11	9	7
VI	Huyện Tây Hòa						
1	Vùng đồng bằng: các xã	15	13	12	11	9	7
2	Vùng miền núi: các xã	7	6	5	3	2	1
VII	Huyện Sông Hinh						
	Vùng miền núi						
1	Các xã Sơn Giang, Đức Bình Đông, Đức Bình Tây, Ea Bia, và thị trấn Hai Riêng	6	5	4	3	2	1
2	Các xã còn lại	5	4	3	2	1	0,8
VIII	Huyện Sơn Hòa						
	Vùng miền núi						
	Các xã, thị trấn	5	4	3	2	1	0,8
IX	Huyện Đồng Xuân						
	Vùng miền núi						
	Các xã, thị trấn	5	4	3	2	1	0,8

Phụ lục 07

BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2297/2011/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6
I	Thành phố Tuy Hòa						
1	Các phường	52	45	40	37	30	22
2	Các xã	35	30	27	25	20	15
II	Thị xã Sông Cầu						
	Vùng đồng bằng: Các xã, phường	35	30	27	25	20	15
III	Huyện Tuy An						
	Vùng Đồng Bằng: các xã, thị trấn	35	30	27	25	20	15
IV	Huyện Phú Hòa						
1	Vùng đồng bằng: các xã, thị trấn	35	30	27	25	20	15
2	Vùng miền núi: xã Hòa Hội	8	7	6	5	4	3
V	Huyện Đông Hòa						
	Các xã trong huyện	39	33	30	28	22	17
VI	Huyện Tây Hòa						
	Vùng miền núi						
	Xã Sơn Thành Tây	15	13	11	10	9	8
VII	Huyện Sông Hinh						
	Vùng miền núi (Các xã trên địa bàn huyện)	8	7	6	5	4	3
VIII	Huyện Sơn Hòa						
	Vùng miền núi (Các xã trên địa bàn huyện)	8	7	6	5	4	3

BẢNG GIÁ ĐẤT LÀM MUỐI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2297/2011/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
	Thị xã Sông Cầu		
	Vùng đồng bằng		
1	Xã Xuân Bình	35	32
2	Xã Xuân Phương	35	32
3	Phường Xuân Yên	35	32
4	Xã Xuân Cảnh	35	32